

BẢNG GIÁ THUỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN BÌNH NĂM 2025-2026
Cập nhật từ tháng 3/2026

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	SỐ ĐĂNG KÝ	ĐÓNG GÓI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	QUYẾT ĐỊNH
1	A.T Ascorbic syrup	Vitamin C	20mg/ml (2% kl/t)	Uống	893100275023	Hộp 1 chai x 60 ml	Chai	12.200	128/QĐ-BVTB
2	A.T Ketoconazole 2%	Ketoconazol	100mg/5g; 10g	Dùng ngoài	VD-35727-22	Hộp 1 tuýp 10g	Tuýp	4.120	711/QĐ-BVNDGD
3	A.T Mometason furoate 0,1%	Mometason furoat	0,1%	Dùng Ngoài	VD-35422-21	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	41.000	128/QĐ-BVTB
4	Acarbose Friulchem	Acarbose	50mg	Uống	VN-21983-19	Hộp 9 vi x 10 viên; Hộp 2 vi x 10 viên	Viên	2.580	711/QĐ-BVNDGD
5	ACC 200	N-acetylcystein	200mg	Uống	VN-19978-16	Hộp 50 gói	Gói	1.594	128/QĐ-BVTB
6	Acetazolamid	Acetazolamid	250mg	Uống	893110214800	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	1.023	128/QĐ-BVTB
7	Acetylcystein	N-acetylcystein	200mg	Uống	893100810024	Chai 300 viên	viên	185	128/QĐ-BVTB
8	Aciclovir 5%	Aciclovir	250mg	Dùng ngoài	VD-18434-13	Hộp 1 tuýp 5g	Tuýp	3.800	128/QĐ-BVTB
9	Aciclovir 800mg	Aciclovir	800mg	Uống	VD-35015-21	Hộp 20 vi x 05 viên	Viên	979	711/QĐ-BVNDGD
10	Actelsar	Telmisartan	40mg	Uống	535110399423	Hộp 2 vi x 14 viên	Viên	2.586	128/QĐ-BVTB
11	Acular	Ketorolac	0,5% (w/v)	Nhỏ mắt	539110026123	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	67.245	128/QĐ-BVTB
12	Acupan	Nefopam hydroclorid	20mg/2ml	Tiêm	VN-18589-15	Hộp 5 ống 2ml	Ống	24.600	128/QĐ-BVTB
13	Acyclovir Stella 800mg	Aciclovir	800mg	Uống	893110059500	Hộp 10 vi x 5 viên	Viên	4.000	711/QĐ-BVNDGD
14	Adalcerem plus	Adapalen + Clindamycin	Mỗi gam gel chứa: Adapalene 1mg; Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat) 10mg	Dùng Ngoài	893110106224(VD-29531-18)	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	64.050	128/QĐ-BVTB
15	Adenovin	Adenosin triphosphat	3mg/ml	Tiêm	893110281724	Hộp 2 vi x 5 ống x 2ml	Ống	455.000	128/QĐ-BVTB
16	Agicetam 800	Piracetam	800mg	Uống	893110429124	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	355	128/QĐ-BVTB
17	Agidopa	Methyldopa	250mg	Uống	893110876924	Hộp 2 vi x 10 viên	Viên	500	711/QĐ-BVNDGD
18	Agifovir	Tenofovir (TDF)	300mg	Uống	893110429524	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	998	711/QĐ-BVNDGD
19	Agifuros	Furosemid	40mg	Uống	893110255223	Hộp 10 vi x 25 viên	Viên	84	711/QĐ-BVNDGD
20	Agigout 300	Allopurinol	300mg	Uống	893110244724	Hộp 3 vi, 5 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	Viên	320	711/QĐ-BVNDGD
21	Agilecox 200	Celecoxib	200mg	Uống	893110255523	Hộp 2 vi, 3 vi, 4 vi, 6 vi, 10 vi, 12 vi, 15 vi, 20 vi x 10 viên	Viên	560	711/QĐ-BVNDGD
22	Agimycob	Metronidazol + neomycin + nystatin	500 mg + 65.000IU + 100.000IU	Đặt âm đạo	893115144224	Hộp 1 vi x 10 viên	Viên	1.980	128/QĐ-BVTB
23	Agi-Neurin	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 125mcg	Uống	893110201024	Hộp 10 vi x 10 viên	viên	230	128/QĐ-BVTB
24	Agirenyl	Vitamin A	5.000IU	Uống	893100163425	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	235	128/QĐ-BVTB
25	Agisimva 20	Simvastatin	20mg	Uống	VD-24112-16	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	195	711/QĐ-BVNDGD
26	Agi-Tyfedol 500	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	893100257223	Hộp 10 vi x 12 viên	Viên	78	711/QĐ-BVNDGD
27	Agi-Vitac	Vitamin C	500mg	Uống	893110380524	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	150	128/QĐ-BVTB
28	Air-X SF	Simethicon	40mg	Uống	VN-22632-20	Hộp 10 vi x 10 viên	viên	780	128/QĐ-BVTB
29	Akneyash	Adapalen	30mg	Dùng Ngoài	VN-20743-17	Hộp 1 tuýp 30g	Tuýp	78.000	128/QĐ-BVTB



STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	SỐ ĐĂNG KÝ	ĐÓNG GÓI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	QUYẾT ĐỊNH
30	Akugabalin	Pregabalin	150mg	Uống	VN-21659-19	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1.950	128/QĐ-BVTB
31	Alanboss XL 10	Alfuzosin	10mg	Uống	VD-34894-20	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	6.489	711/QĐ-BVNDGD
32	Albendazol 400	Albendazol	400mg	Uống	893110080024	Hộp 100 vỉ x 6 viên	Viên	1.524	711/QĐ-BVNDGD
33	Alcool 70*	Ethanol	Mỗi chai 60ml chứa: Ethanol 96% 43,75ml	Dùng ngoài	VD-31793-19	Chai 60ml	Chai	2.940	128/QĐ-BVTB
34	Alegysal	Pemirolast kali	5mg/5ml	Nhỏ mắt	499110080723	Hộp 1 lọ x 5ml	Lo	82.131	58/QĐ-BVTB
35	Algocod 500 MG/30 MG	Paracetamol (dưới dạng Paracetamol bound by povidone 515mg), Codeine phosphate hemihydrate	500mg, 30mg	Uống	540111187623	Hộp 1 tuýp 16 viên	viên	3.600	128/QĐ-BVTB
36	Amikacin 250mg/ml	Amikacin	500mg	Tiêm	380110782924	Hộp 10 ống 2ml	Ống	22.960	711/QĐ-BVNDGD
37	Aminoplasmal B.Braun 5% E	Acid amin*	5%, 250ml	Tiêm truyền	VN-18161-14	Hộp 10 chai 250ml	Chai	72.420	128/QĐ-BVTB
38	Aminoplasmal B.Braun 5% E	Acid amin*	5%, 500ml	Tiêm truyền	VN-18161-14	Hộp 10 chai 500ml	Chai	125.460	128/QĐ-BVTB
39	Amirus	Desloratadin	2,5mg/5ml x 5ml	Uống	893100109900	Hộp 20 gói x 5ml, Hộp 30 gói x 5ml, Hộp 50 gói x 5ml	Gói	1.100	128/QĐ-BVTB
40	Amitriptylin	Amitriptylin (hydroclorid)	25mg	Uống	893110156324	Chai 500 viên	viên	165	128/QĐ-BVTB
41	AMLODAC 5	Amlodipin (dưới dạng Amlodipine besylate)	5mg	Uống	VN-22060-19	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	233	53/QĐ-TTMS
42	Amlodipine 5 mg Cap	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylate)	5mg	Uống	VD-35752-22	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	312	53/QĐ-TTMS
43	Amlor	Amlodipin	5mg	Uống	300110025623	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	7.593	58/QĐ-BVTB
44	Amoxicilin 500mg	Amoxicilin	500mg	Uống	VD-34244-20	Chai 200 viên	Viên	598	711/QĐ-BVNDGD
45	Amoxicilin/Acid clavulanic 250/31,25	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg+31,25mg	Uống	VD-22488-15	Hộp 12 gói x 1,5g	Gói	1.042	128/QĐ-BVTB
46	Amoxicilin/Acid clavulanic 500/125	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	VD-31778-19	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên	Viên	1.548	128/QĐ-BVTB
47	Ampelop	Chè dây	625mg	Uống	VD-23887-15	Hộp 9 vỉ x 10 viên	Viên	1.278	106/QĐ-BVTB
48	Amsurvit-C 1000	Vitamin C	1000mg	Uống	893110541724	Hộp 1 tuýp x 10 viên	viên	1.900	128/QĐ-BVTB
49	An trắng Abipha	Mộc hương, Hoàng liên	200mg+200mg	Uống	TCT-00089-22	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	779	106/QĐ-BVTB
50	Andol S	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	500mg + 4mg + 10mg	Uống	893100096923	Hộp 10 vỉ x 20 viên	viên	966	128/QĐ-BVTB
51	Antipeec 1g	Hỗn hợp vô khuẩn cefepime dihydrochloride monohydrate và L-arginine (trong đó chứa cefepime 1g (dưới dạng cefepime dihydrochloride monohydrate)) 1915,71mg	1g	Tiêm	893710038424	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Lo	39.689	98/QĐ-TTMS
52	Aricamun	Isotretinoin	20mg	Uống	893110018500	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	6.000	128/QĐ-BVTB
53	Aspirin 81	Acetylsalicylic acid	81mg	Uống	893110233323	Hộp 25 vỉ x 20 viên	viên	57	128/QĐ-BVTB
54	Aspirin STELLA 81 mg	Acetylsalicylic acid	81mg	Uống	893110337023	Hộp 2 vỉ x 28 viên	viên	340	128/QĐ-BVTB
55	Atileucine inj	Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm	893110058324	Hộp 10 ống x 5 ml	Ống	13.200	128/QĐ-BVTB
56	Atilude	Carbocistein	250mg/5ml	Uống	893100277623	Hộp 30 ống x 5 ml	Ống	1.575	128/QĐ-BVTB
57	Atoris 10mg	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci 10,36mg)	10mg	uống	VN-18272-14	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	818	88/QĐ-TTMS
58	Atoris 20mg	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium)	20mg	uống	383110406623	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	1.214	88/QĐ-TTMS
59	Atoronobi 40	Atorvastatin	40mg	Uống	890110527824	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	600	711/QĐ-BVNDGD
60	Atorvastatin+Ezetimibe-SA Farma 20+10mg	Atorvastatin + ezetimibe	10mg, 20mg	Uống	893110009100	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	697	711/QĐ-BVNDGD
61	Augmentin 1g	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	VN-20517-17	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	16.680	58/QĐ-BVTB
62	Augmentin 250mg/31,25mg	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Uống	VN-17444-13	Hộp 12 gói	Gói	10.670	58/QĐ-BVTB





STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	SỐ ĐĂNG KÝ	ĐÓNG GÓI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	QUYẾT ĐỊNH
63	Augmentin 500mg/62,5mg	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Uống	VN-16487-13	Hộp 12 gói	Gói	16.014	58/QĐ-BVTB
64	Augmentin 625mg tablets	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	VN-20169-16	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	11.936	58/QĐ-BVTB
65	Avarino	Alverin (citrát) + simethicon	300mg+60mg	Uống	VN-14740-12	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	2.500	128/QĐ-BVTB
66	Avodart	Dutasteride	0,5mg	Uống	VN-17445-13	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	17.257	58/QĐ-BVTB
67	Axitan 40mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrát)	40mg	Uống	VN-20124-16	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	898	98/QĐ-TTMS
68	Azarga	Brinzolamid + timolol	10mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	540110079123	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	310.800	128/QĐ-BVTB
69	Azizi	Azithromycin	500mg	Uống	VD-35695-22	Hộp 1 vỉ x 3 viên	Viên	2.480	711/QĐ-BVNDGD
70	Azopt	Brinzolamid	10mg/ml	Nhỏ mắt	001110009924	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	116.700	58/QĐ-BVTB
71	Babismo 262	Bismuth	262 mg	Uống	893100948524	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	3.487	128/QĐ-BVTB
72	Baburex	Bambuterol	10mg	Uống	VD-24594-16	hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	1.140	128/QĐ-BVTB
73	Baburool	Bambuterol	10mg	Uống	893110380824	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	290	128/QĐ-BVTB
74	Baelofus 10	Baelofen	10mg	Uống	VD-31103-18	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	756	128/QĐ-BVTB
75	Bacterocin Oint	Mupirocin	20mg/g	Dùng ngoài	VN-21777-19	Hộp 1 tuýp x 5g	Tuýp	37.500	128/QĐ-BVTB
76	Bài thạch Abipha	Kim tiền thảo, Chi thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng	1g+100mg+250mg+100mg+150mg+500mg+250mg+100mg+100mg+50mg	Uống	TCT-00087-22	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	432	106/QĐ-BVTB
77	Bambec	Bambuterol	10mg	Uống	VN-16125-13	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	5.639	128/QĐ-BVTB
78	Bambuterol 20	Bambuterol	20mg	Uống	VD-35816-22	Chai 500 viên	viên	585	128/QĐ-BVTB
79	Bào mạch hạ huyết áp	Câu dứng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục linh, Thạch quyết minh, Ngưu tất, lèch máu, Tang ký sinh, Sơn chi, Dạ giao đằng, Hòe hoa	0,6g+0,5g+0,3g+0,3g+0,3g+0,3g+0,3g+0,3g+0,6g	Uống	VD-24470-16	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	2.580	106/QĐ-BVTB
80	Bào thận đan	Thục địa, Hoài sơn, Mấu đơn bì, Trạch tả, Bạch linh, Sơn thù, Phụ tử chế Quế nhục	200mg+200mg+150mg+150mg+150mg+200mg+55mg+55mg	Uống	VD-33169-19	Hộp 10 vỉ x 10 viên.	Viên	588	106/QĐ-BVTB
81	Bearbidan	Sinh địa, Đẳng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Dương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, Bả tử nhân, Chu sa,	1g+0,125g+0,125g+0,125g+0,125g+0,15g+0,15g+0,15g+0,125g+0,15g+0,05g	Uống	VD-26694-17	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	1.980	106/QĐ-BVTB
82	Betadine Antiseptic Solution 10%/w/v	Povidon iod	10% kl/lt	Dùng ngoài	VN-19506-15	Hộp 1 chai 125ml	Chai	45.368	711/QĐ-BVNDGD
83	Betadine Gargle and Mouthwash	Povidone Iodine	1% (w/v)	Súc họng và miệng	529100078823	Hộp 1 chai 125ml	Chai	60.464	128/QĐ-BVTB
84	Betahistin	Betahistin	16mg	Uống	VD-34690-20	Hộp 10 vỉ x 25 viên	viên	172	128/QĐ-BVTB
85	Betahistin 24 A.T	Betahistin	24mg	Uống	893110017000	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	336	711/QĐ-BVNDGD
86	Betaloc ZOK 25mg	Metoprolol	25mg	Uống	VN-17243-13	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Viên	4.389	58/QĐ-BVTB
87	Betaloc Zok 50mg	Metoprolol	50mg	Uống	730110022123	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	5.490	58/QĐ-BVTB
88	Betamaks 50mg tablets	Sulpirid	50mg	Uống	475110353324	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1.728	711/QĐ-BVNDGD
89	BFS-Naloxone	Naloxon (hydroclorid)	0,4mg/1ml	Tiêm	893110017800	Hộp 10 túi x 1 ống x 1ml	Ống	29.400	128/QĐ-BVTB
90	Biafine	Trolamin	6,7mg/g	Dùng ngoài	VN-9416-09	Hộp 1 ống 93g	Ống	94.500	128/QĐ-BVTB
91	Bidiferon	Sắt sulfat + folic acid	50mg + 0,35mg	Uống	VD-31296-18	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	441	128/QĐ-BVTB
92	Bidizem 60	Diltiazem	60mg	Uống	VD-31297-18	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	620	128/QĐ-BVTB
93	Bifitacine	Terbinafin (hydroclorid)	250 mg	Uống	VD-34497-20	Hộp 2 vỉ x 15 viên	viên	5.100	128/QĐ-BVTB
94	Bihasal 5	Bisoprolol	5mg	Uống	VD-34895-20	Hộp 05 vỉ x 10 viên	viên	550	128/QĐ-BVTB

VIỆN
HOA
BÌNH

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	SỐ ĐĂNG KÝ	ĐÓNG GÓI	BVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	QUYẾT ĐỊNH
95	Bilaxten (cơ sở kiểm nghiệm: A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l.; địa chỉ: Via Sette Santi, 3-50131 Firenze (FI)-Italy)	Bilastine	20mg	Uống	VN2-496-16	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	9.300	58/QĐ-BVTB
96	Bioflora 100mg	Saccharomyces boulardii	100mg	Uống	VN-16392-13	Hộp chứa 20 gói	Gói	5.500	128/QĐ-BVTB
97	Bismuth	Bismuth	120mg	Uống	893110729924	Hộp 6 vỉ x 10 viên	viên	3.045	128/QĐ-BVTB
98	Bisnol	Bismuth	120mg	Uống	VD-28446-17	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	3.950	128/QĐ-BVTB
99	Bisoprus HCT 5/12.5	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	Uống	893110049223	Hộp 3 vỉ, 4 vỉ x 10 viên	viên	2.400	128/QĐ-BVTB
100	Bisoprolol 2,5mg	Bisoprolol	2,5mg	Uống	590110992124	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	684	711/QĐ-BVNDGD
101	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	VN-22178-19	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Viên	604	98/QĐ-TTMS
102	Bivelex 1.V 5mg/ml	Levofloxacin	5mg/ml	Tiêm truyền	VD-33728-19	Hộp 1 chai 50 ml	Chai	16.800	128/QĐ-BVTB
103	Bixamuc 200	N-acetylcystein	200mg	Uống	893100294624	Hộp 30 gói x 1g	Gói	458	128/QĐ-BVTB
104	Bổ huyết ich não	Đương quy, Bạch quả	0,3g+0,04g	Uống	VD-29530-18	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	1.050	106/QĐ-BVTB
105	Bổ tỳ dưỡng cốt Thái Dương	Bạch Truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sô tru, Đẳng sâm, Thôn khê, Phục linh, Phấn hoa, Hoài sơn, Cao xương hỗn hợp	8g+12g+4g+12g+8g+4g+8g+12g+12g+4g+8g+3g	Uống	VD-27323-17	Hộp 1 chai 100 ml	Chai	50.000	106/QĐ-BVTB
106	Boganic	Actiso,Rau đắng đất, Bim bim	85mg+64mg+6,4mg	Uống	VD-19790-13	Hộp 1 túi x 5 vỉ x 20 viên	Viên	560	106/QĐ-BVTB
107	Boxorfen Tablet	Rebamipid	100mg	Uống	VN-20540-17	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.100	711/QĐ-BVNDGD
108	Briozeal	Calci carbonat + vitamin D3	1.250mg + 125IU	Uống	VN-22339-19	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	2.700	128/QĐ-BVTB
109	Bromhexin	Bromhexin hydroclorid	8mg	Uống	893100388524	Hộp 04 vỉ x 50 viên	Viên	34	711/QĐ-BVNDGD
110	Bromhexine A.T	Bromhexin (hydroclorid)	4mg/5ml	Uống	893100210000	Hộp 1 chai x 60 ml	Chai	8.100	128/QĐ-BVTB
111	Brosiral	Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm	VN-23209-22	Hộp 5 ống	Ống	21.400	711/QĐ-BVNDGD
112	Buscopan	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	300100131824	Hộp 5 vỉ x 20 viên; 1 vỉ x 10 viên; 2 vỉ x 10 viên; 5 vỉ x 10 viên; 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.198	26/QĐ-BVDKTB
113	BV Ibugesic	Paracetamol + ibuprofen	325mg + 200mg	Uống	893100237524	Hộp 1 chai x 200 viên	viên	228	128/QĐ-BVTB
114	Cafnten	Clotrimazol	1% x 10g	Dùng ngoài	893100129925	Hộp 1 tuýp 10 gam	Tuýp	5.500	711/QĐ-BVNDGD
115	Calci clorid 500mg/ 5ml	Calci clorid	500mg/5ml	Tiêm	893110337024	Hộp 50 ống x 5ml	Ống	868	128/QĐ-BVTB
116	Calcium	Calci lactat	300mg	Uống	893100848324	Chai 1000 viên	viên	359	128/QĐ-BVTB
117	Calcium Lactate 300 Tablets	Calci lactat	300mg	Uống	529100427323	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	2.500	128/QĐ-BVTB
118	Calcium STELLA 500 mg	Calci carbonat+ calci gluconolactat	300mg + 2940mg	Uống	893100095424	Hộp 1 tuýp 20 viên	Viên	3.500	128/QĐ-BVTB
119	Caldihasan	Calci carbonat + vitamin D3	1.250mg + 125 IU	Uống	VD-34896-20	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	840	128/QĐ-BVTB
120	Calfizz	Calci carbonat+ calci gluconolactat	2940mg + 300mg	Uống	893100019400	Hộp 1 tuýp 20 viên	Viên	1.598	128/QĐ-BVTB
121	Câm cùm-f	Thanh hao, Kim ngân hoa, Địa liên, Tia tô, Kinh giới, Thich gia đing, Bạc hà	545mg+273mg+273mg+273mg+273 mg+273 mg+273mg+90 mg	Uống	VD-25008-16	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.050	106/QĐ-BVTB
122	Cammic	Tranexamic acid	500mg	Uống	VD-17592-12	Hộp 1 túi nhôm 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.010	128/QĐ-BVTB
123	Cammic	Tranexamic acid	250mg/5ml	Tiêm	893110306123	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 5ml	Ống	1.230	711/QĐ-BVNDGD
124	Cammic	Tranexamic acid	500mg/5ml	Tiêm	VD-23729-15	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 5ml	Ống	3.000	711/QĐ-BVNDGD
125	Candekem 16mg Tablet	Candesartan	16mg	Uống	840110007724	Hộp 02 vỉ x 14 viên	viên	6.700	128/QĐ-BVTB
126	Candesartan STADA 16mg	Candesartan	16mg	Uống	VD-34959-21	Hộp 2 vỉ x 14 viên	viên	3.990	128/QĐ-BVTB
127	Cao ich mẫu	Ich mẫu, Hương phụ, Ngải cứu	Mỗi 25ml cao lỏng chứa: 20g+6,25g+5g	Uống	VD-21975-14	Hộp 1 chai 100ml	Chai	23.000	106/QĐ-BVTB

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	SỐ ĐĂNG KÝ	ĐÓNG GÓI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	QUYẾT ĐỊNH
128	Captoprim	Captopril	25mg	Uống	VD-24114-16	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	96	711/QĐ-BVNDGD
129	Captopril STELLA 25 mg	Captopril	25mg	Uống	893110337223	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	450	711/QĐ-BVNDGD
130	Carduran	Doxazosin	2mg	Uống	VN-21935-19	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	8.435	128/QĐ-BVTB
131	Cebest	Cefpodoxim	100mg/3g	Uống	893110152025	Hộp 20 gói x 3 gam	Gói	7.900	128/QĐ-BVTB
132	Cebrex	Ginkgo biloba	40mg	Uống	VN-14051-11	Hộp 6 vỉ x 20 viên	Viên	4.199	58/QĐ-BVTB
133	Cefaclor Stada 500mg capsules	Cefaclor	500mg	Uống	893110107224	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	7.900	711/QĐ-BVNDGD
134	Cefenat 250	Cefuroxim	250mg	Uống	VD-33559-19	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	1.190	711/QĐ-BVNDGD
135	Cefenat 500	Cefuroxim	500mg	Uống	VD-32889-19	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	2.020	711/QĐ-BVNDGD
136	Cefimvid 200	Cefixim	200mg	Uống	893110824524	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	1.113	711/QĐ-BVNDGD
137	Cefixime 100mg	Cefixim	100mg	Uống	893110137925	Hộp 10 gói x 1,4g	Gói	945	128/QĐ-BVTB
138	Cefixime STADA 200mg	Cefixim	200mg	Uống	VD-35469-21	Hộp 01 vỉ x 10 viên	Viên	4.900	711/QĐ-BVNDGD
139	Cefodomid 100	Cefpodoxim	100mg	Uống	VD-23595-15	Hộp 10 gói 1,4g	Gói	1.300	128/QĐ-BVTB
140	Cefodomid 200	Cefpodoxim	200mg	Uống	893110337224	Hộp 01 túi x 01 vỉ x 10 viên	Viên	2.100	128/QĐ-BVTB
141	Ceforipin 200	Cefpodoxim	200mg	Uống	893110366224	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	7.800	128/QĐ-BVTB
142	Ceftriaxone 1g	Ceftriaxon*	1g	Tiêm	893110889124	Hộp 10 lọ	Lo	5.794	128/QĐ-BVTB
143	Cetirizin 10mg	Cetirizin	10mg	Uống	893100094323	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	280	128/QĐ-BVTB
144	Cetirizine STELLA 10 mg	Cetirizin	10mg	Uống	893100410224	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	440	128/QĐ-BVTB
145	Cifga	Ciprofloxacilin (dưới dạng Ciprofloxacilin HCL)	500mg	Uống	VD-20549-14	hộp 2 vỉ x 10 viên	viên	716	128/QĐ-BVTB
146	Cinnarizin	Cinnarizin	25mg	Uống	893100388624	Hộp 04 vỉ x 50 viên	viên	62	128/QĐ-BVTB
147	Ciprobay 500	Ciprofloxacilin	500mg	Uống	800115179523	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	13.224	58/QĐ-BVTB
148	Ciprofloxacilin	Ciprofloxacilin	500mg	Uống	893115287023	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	750	128/QĐ-BVTB
149	Ciprofloxacilin 200mg/100ml	Ciprofloxacilin	200mg/100ml	Truyền tĩnh mạch	VD-35608-22	Túi 100ml	Túi	9.600	711/QĐ-BVNDGD
150	Ciprofloxacilin 500mg	Ciprofloxacilin	500mg	Uống	893115065624	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	512	128/QĐ-BVTB
151	Ciprofloxacilin EG 500 mg	Ciprofloxacilin (dưới dạng Ciprofloxacilin hydroclorid)	500mg	Uống	VD-29979-18	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	717	53/QĐ-TTMS
152	Ciprofloxacilin Polpharma	Ciprofloxacilin	200mg/100ml	Tiêm	590115079823	Hộp 1 túi PE 200ml	Túi	36.800	711/QĐ-BVNDGD
153	Cisse	Glucosamin	750mg	Uống	893100659524	Hộp 6 vỉ x 10 viên	viên	2.500	128/QĐ-BVTB
154	Clabact 250	Clarithromycin	250mg	Uống	893110309224	hộp 2 vỉ x 10 viên	viên	2.080	711/QĐ-BVNDGD
155	Clabact 500	Clarithromycin	500mg	Uống	VD-27561-17	hộp 2 vỉ x 10 viên	viên	3.745	128/QĐ-BVTB
156	Claminat 1,2g	Amoxicilin + acid clavulanic	1g + 200mg	Tiêm	893110387624	Hộp 10 lọ x 1,2g	lo	38.850	128/QĐ-BVTB
157	Clanzac	Aceclofenac	200mg	Uống	VN-15948-12	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	6.900	128/QĐ-BVTB
158	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	VD-26559-17	Hộp 8 vỉ x 7 viên	viên	3.741	98/QĐ-TTMS
159	Clindamycin EG 300mg	Clindamycin	300mg	Uống	893110177924	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.290	711/QĐ-BVNDGD
160	Clindamycin STELLA 150 mg	Clindamycin	150mg	Uống	893110836824	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.100	711/QĐ-BVNDGD
161	Clipoxid-300	Calcii lactat	300mg	Uống	VD-34168-20	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	1.800	128/QĐ-BVTB

100

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	SỐ ĐĂNG KÝ	ĐÓNG GÓI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	QUYẾT ĐỊNH
162	Clorpheniramin 4mg	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	VD-34186-20	Chai 1000 viên	viên	26	128/QĐ-BVTB
163	Colchicin	Colchicin	1mg	Uống	893115483724	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	320	128/QĐ-BVTB
164	Combigan	Brimonidit tartrat + timolol	2mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	539110074923	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	183.514	58/QĐ-BVTB
165	Combivent	Salbutamol + ipratropium	0,500mg + 2,500mg	Khí dung	VN-19797-16	Hộp 10 lọ x 2,5ml	Lọ	16.074	58/QĐ-BVTB
166	Comiaryl 2mg/500mg	Glimepirid + metformin	2mg + 500mg	Uống	893110617124	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	viên	2.436	128/QĐ-BVTB
167	Cồn xoa bóp	Ô dáu, Địa liên, Đại hồi, Quả chi, Thiên niên kiện, Huỳnh giác, Camphora, Riêng	0,5g+2,5g+1g+1g+1,5g+1,5g+0,5g+2,5g	Dùng Ngoài	893110849624	Hộp 1 chai thủy tinh 60ml	Chai	20.475	106/QĐ-BVTB
168	Concor 5mg	Bisoprolol	5mg	Uống	VN-17521-13	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	4.290	58/QĐ-BVTB
169	Concor Cor	Bisoprolol	2,5mg	Uống	VN-18023-14	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	3.147	58/QĐ-BVTB
170	Cordarone 150mg/3ml	Amiodaron (hydroclorid)	150mg/ 3ml	Tiêm	VN-20734-17	Hộp 6 ống x 3ml	Ống	30.048	26/QĐ-BVĐKTB
171	Corneil-5	Bisoprolol fumarat	5mg	uống	VD-19653-13	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	287	88/QĐ-TTMS
172	CoRyardon	Irbesartan + hydrochlorothiazid	150mg + 12,5mg	Uống	529110026925	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2.900	128/QĐ-BVTB
173	Courtois	Rosuvastatin	10mg	Uống	VD-21987-14	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	371	53/QĐ-TTMS
174	Coversyl 10mg	Perindopril	10mg	Uống	VN-17086-13	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên	7.084	58/QĐ-BVTB
175	Coversyl 5mg	Perindopril	5mg	Uống	VN-17087-13	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên	5.028	58/QĐ-BVTB
176	Coversyl Plus Arginine 5mg/1,25mg	Perindopril + indapamid	5mg+ 1,25mg	Uống	VN-18353-14	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên	6.500	128/QĐ-BVTB
177	Coxnis	Meloxicam	7,5mg	uống	893110020400	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	154	88/QĐ-TTMS
178	Cozaar 50mg	Losartan	50mg	Uống	VN-20570-17	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	8.370	58/QĐ-BVTB
179	Cravit	Levofloxacin	25mg/5ml	Nhỏ mắt	VN-19340-15	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	88.515	58/QĐ-BVTB
180	Cravit 1.5%	Levofloxacin	75mg/5ml	Nhỏ mắt	VN-20214-16	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	115.999	58/QĐ-BVTB
181	CREON 25000	Amylase + lipase + protease	300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)	Uống	QLSP-0700-13	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	13.703	128/QĐ-BVTB
182	Crestor	Rosuvastatin	5mg	Uống	VN-19786-16	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	7.362	58/QĐ-BVTB
183	Crestor 10mg	Rosuvastatin	10mg	Uống	VN-18150-14	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	9.896	58/QĐ-BVTB
184	Crestor 20mg	Rosuvastatin	20mg	Uống	VN-18151-14	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	14.903	58/QĐ-BVTB
185	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg), Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg)	875mg + 125mg	Uống	888110436823	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Viên	5.946	128/QĐ-BVTB
186	Curam 625mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat), Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat)	500mg + 125mg	Uống	900110976524	Hộp 25 vỉ x 4 viên	Viên	3.948	128/QĐ-BVTB
187	Dabilet	Nebivolol	5mg	Uống	893110448323	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	590	711/QĐ-BVNDGD
188	Dacolfort	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Uống	893100263823	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1.100	711/QĐ-BVNDGD
189	Daflon 1000mg	Diosmin + hesperidin	900mg; 100mg	Uống	300100088823	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	7.694	128/QĐ-BVTB
190	Daflon 500mg	Diosmin + hesperidin	450mg; 50mg	Uống	300100032125	Hộp 4 vỉ x 15 viên	Viên	3.886	58/QĐ-BVTB
191	Daflovin 1000	Diosmin + hesperidin	900mg + 100mg	Uống	893100232024	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	4.500	128/QĐ-BVTB
192	Đan sâm - Tam thất	Đan sâm, Tam thất	1000mg+70mg	Uống	VD-27649-17	Hộp 01 chai x 40 viên	Viên	600	106/QĐ-BVTB
193	Danapha-Telfadin	Fexofenadin	60 mg	Uống	VD-24082-16	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	1.890	128/QĐ-BVTB
194	Daphazyl	Spiramycin + metronidazol	750.000IU + 125mg	Uống	893115264223	Hộp 4 vỉ x 10 viên	Viên	1.900	128/QĐ-BVTB

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	SỐ ĐĂNG KÝ	ĐÓNG GÓI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	QUYẾT ĐỊNH
195	Dasbrain	Dầu cá ngư tự nhiên (chứa: Eicosapentaenoic acid 60mg; Docosahexaenoic acid 260mg; Omega-3 marine triglycerides 320mg)	1g	Uống	VN-18228-14	Lọ 30 viên	viên	12.600	128/QĐ-BVTV
196	Daylette	Drospirenone + Ethinylestradiol	3mg + 0,02mg	Uống	599110787424 (VN3-368-21)	Hộp 1 vỉ x 28 viên	viên	4.996	128/QĐ-BVTV
197	Debridat	Trimebutin maleat	100mg	Uống	VN-22221-19	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	2.906	58/QĐ-BVTV
198	Deferasirox-5a Farna 250mg	Deferasirox	250mg	Uống	VD-35231-21	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	8.001	128/QĐ-BVTV
199	Deferiprone A.T	Deferipron	500mg	Uống	893110149124	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2.394	128/QĐ-BVTV
200	Defothal Tablets 250mg	Deferasirox	250 mg	Uống	VN-22793-21	Hộp 3 vỉ x 10viên	Viên	8.200	128/QĐ-BVTV
201	Depakine Chrono	Valproat natri + valproic acid	333,00mg; 145,00mg	Uống	VN-16477-13	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên	6.972	58/QĐ-BVTV
202	Depo-Medrol	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm	VN-22448-19	Hộp 1 lọ 1ml	Lo	34.670	58/QĐ-BVTV
203	Derdityok	Natri montelukast	10mg	Uống	893110481824	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	930	128/QĐ-BVTV
204	Desloratadine Danapha	Desloratadin	0,5mg/ml	Uống	893100211323	Hộp 1 chai 30ml	Chai	12.500	128/QĐ-BVTV
205	Dextromethorphan 15	Dextromethorphan	15mg	Uống	893110394824	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	132	128/QĐ-BVTV
206	Diamicon MR	Gliclazide	30mg	Uống	VN-20549-17	Hộp 2 vỉ x 30 viên	Viên	2.682	58/QĐ-BVTV
207	Diamicon MR 60mg	Gliclazide	60mg	Uống	VN-20796-17	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	5.126	58/QĐ-BVTV
208	Diazepam 10mg/2ml	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	893112683724	Hộp 10 ống x 2ml	Ống	5.250	128/QĐ-BVTV
209	Dibulaxan	Paracetamol + ibuprofen	325 mg+200 mg	Uống	893100307624	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Viên	295	128/QĐ-BVTV
210	Diclofenac	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm	893110081424	Hộp 10 ống x 3ml	Ống	780	128/QĐ-BVTV
211	Diệp hạ châu Vạn xuân	Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa	10g+5g+2g+2g+5g+1g	Uống	VD-29579-18	Hộp 20 gói x 10 gam	Gói	4.280	106/QĐ-BVTV
212	Differin Cream 0,1%	Adapalen	0,1%	Dùng ngoài	VN-19652-16	Hộp 1 tuýp 30g	Tuýp	153.002	128/QĐ-BVTV
213	Difeton	Adapalen	0,1% (kl/kl)	Dùng Ngoài	893110198623	Hộp 1 tuýp x 30 gam	Tuýp	63.490	64/QĐ-BVĐKTB
214	Digoxin-BFS	Digoxin	0,25mg/1ml	Tiêm	893110288900	Hộp 10 lọ 1ml	Lo	16.000	128/QĐ-BVTV
215	DigoxineQualy	Digoxin	0,25mg	Uống	893110428024	Hộp 1 vỉ x 30viên	Viên	630	128/QĐ-BVTV
216	Diltiazem STELLA 60 mg	Diltiazem	60mg	Uống	893110337323	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	1.300	128/QĐ-BVTV
217	Dinalviepe	Paracetamol + tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	893111629024	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	363	128/QĐ-BVTV
218	Diquas	Natri diquafosol	30mg/ml	Nhỏ mắt	499110530324	Hộp 1 Lọ x 5ml	Lo	129.675	58/QĐ-BVTV
219	Divaser-F	Betahistin	16mg	Uống	893110313324	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	359	128/QĐ-BVTV
220	Dkasonide	Budesonid	Mỗi 1 liều xịt (0.05ml) chứa: Budesonide 64 µg (mcg)	Xịt mũi	893110148523	Hộp 01 lọ x 120 liều xịt	Lo	90.000	128/QĐ-BVTV
221	Dobutamine-Jameln 12,5mg/ml Injection	Dobutamin	12.5mg/ml	Tiêm truyền	400110783524	Hộp 5 ống x 20ml	Ống	105.000	711/QĐ-BVNDGD
222	Domitazol	Bột hạt malva, Xanh methylen, Camphor monobromid	250mg + 25mg + 20mg	Uống	VD-22627-15	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	2.778	128/QĐ-BVTV
223	Domperidon	Domperidon	10mg	Uống	893110287323	Chai 200 viên	viên	57	128/QĐ-BVTV
224	Domperidona GP	Domperidon	10mg	Uống	560110011423	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	1.050	128/QĐ-BVTV
225	Dopamine Renaudin 40mg/ml	Dopamin hydroclorid	200mg/ 5ml	Tiêm	300110348224	Hộp 10 ống x 5ml	Ống	45.000	711/QĐ-BVNDGD
226	Dorithricin	Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium	0,5mg + 1,5mg + 1mg	Ngâm	400100014224	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	2.880	128/QĐ-BVTV
227	Doxamen 2	Doxazosin	2mg	Uống	893110209123	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	710	128/QĐ-BVTV
228	Doxyeyelin 100 mg	Doxyeyelin	100mg	Uống	893110184624	Hộp 10 vỉ x 10 viên, (vì nhôm-PVC)	Viên	510	711/QĐ-BVNDGD
229	Dromasm fort	Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	893110285523	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	357	128/QĐ-BVTV

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	SỐ ĐĂNG KÝ	ĐÓNG GÓI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	QUYẾT ĐỊNH
230	Drosperin	Drospirenone + Ethinylestradiol	3mg + 0.03mg	Uống	780110018923	Hộp 1 vỉ x 28 viên (21 viên viên có chứa hoạt chất, 7 viên chỉ chứa tá dược)	Viên	4.540	128/QĐ-BVTB
231	Đường cốt hoàn	Cao xương hổn hợp, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa	0,75g+ 2,4g+0,3g+0,6g+ 0,6g+ 0,15g+ 0,6g	Uống	VD-17817-12	Hộp 20 túi x 5g	Túi	2.100	106/QĐ-BVTB
232	Đường tâm an thần Danapha	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bà tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn	183mg+175mg+15mg+91,25mg+91,25mg+91,25mg+91,25mg	Uống	VD-22740-15	Hộp 1 lọ x 100 viên	Viên	410	106/QĐ-BVTB
233	Duphalac	Lactulose	10g/15ml	Uống	870100067323	Chai 200ml	Chai	130.000	128/QĐ-BVTB
234	Duphaston	Dydrogesteron	10mg	Uống	870110067423	Hộp 1 vỉ x 20 viên	Viên	8.888	58/QĐ-BVTB
235	Duspatalin retard	Mebeverin hydroclorid	200mg	Uống	300110982124	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	5.870	58/QĐ-BVTB
236	Dutasteride-5A Farma 0,5mg	Dutasterid	0,5mg	Uống	893110009200	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	3.800	711/QĐ-BVNDGD
237	Efferalgan	Paracetamol	150mg	Đặt hậu môn	VN-21850-19	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	2.420	128/QĐ-BVTB
238	Efferalgan	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	VN-21216-18	Hộp 4 vỉ x 4 viên	Viên	2.409	128/QĐ-BVTB
239	Efferalgan	Paracetamol	150mg	Uống	300100523924 (VN-21849-19)	Hộp 12 gói	Gói	2.553	711/QĐ-BVNDGD
240	Efferalgan	Paracetamol	80mg	Uống	VN-19070-15	Hộp 12 gói	Gói	1.938	711/QĐ-BVNDGD
241	Efferalgan	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Uống	300100523824	Hộp 12 gói	Gói	3.280	711/QĐ-BVNDGD
242	Elmitine	Calci glycerophosphat+ magnesi gluconat	0,456g + 0,426g	Uống	893100513224	Hộp 20 ống x 10 ml	Ống	3.350	128/QĐ-BVTB
243	Elthon 50mg	Itoprid	50mg	Uống	VN-18978-15	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	4.796	58/QĐ-BVTB
244	Emla	Lidocain + prilocain	125mg; 125mg	Dùng ngoài	VN-19787-16	Hộp 5 tuýp 5g	Tuýp	44.545	58/QĐ-BVTB
245	Enokast 4	Natri montelukast	4mg	Uống	893110559924	Hộp 28 gói	Gói	2.436	128/QĐ-BVTB
246	Entacron 25	Spirolacton	25mg	Uống	893110541824	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1.575	711/QĐ-BVNDGD
247	Enterogran	Bacillus clausii	Gói 1 g chứa: 2.000.000.000 CFU	Uống	QLSP-954-16	Hộp 20 gói x 1g	Gói	3.360	128/QĐ-BVTB
248	Eperison 50	Eperison	50mg	Uống	893110216023	Chai 100 viên	viên	181	128/QĐ-BVTB
249	Ephedrine Hydrochloride Injection 30 mg in 1 ml	Ephedrin (hydroclorid)	30mg/ml	Tiêm	VN-23066-22	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	57.750	128/QĐ-BVTB
250	Eprex 2000 U	Erythropoietin	2000 IU/0,5ml	Tiêm	QLSP-971-16	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn 0,5ml thuốc kèm kim tiêm an toàn	Ống	234.899	58/QĐ-BVTB
251	Ergome-BFS	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/ml	Tiêm	893110451623	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	11.550	711/QĐ-BVNDGD
252	Ervlik	Tretinoin + erythromycin	4% + 0,025%	Dùng ngoài	VN-10603-10	Hộp 1 ống nhôm 30g	Ống	113.000	128/QĐ-BVTB
253	Esha	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chi, Phòng phong, Tần di hoa, Bạch truật, Bạc hà, Kim ngân hoa	500mg+620mg+320mg+250mg+350mg+350mg+120mg+250mg	Uống	VD-24350-16	Hộp 3 vỉ (nhóm/nhóm) x 10 viên	Viên	2.499	106/QĐ-BVTB
254	Esomeprazol 20mg	Esomeprazol	20mg	Uống	893110810424	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	219	128/QĐ-BVTB
255	Esomeprazol 40mg	Esomeprazol	40mg	Uống	893110354123	Chai 200 viên	viên	461	128/QĐ-BVTB
256	Esomeprazole STADA 20 mg	Esomeprazol (dạng viên bao tan trong ruột chứa 22%esomeprazol (dạngesomeprazol mesylat, dibutylat))	20mg	Uống	VD-29349-18	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	500	53/QĐ-TTMS
257	Espumisan Capsules	Simethicon	40mg	Uống	400100083623	Hộp 2 vỉ x 25 viên	Viên	879	128/QĐ-BVTB
258	Ezenzimva 10/20	Simvastatin + ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	893110803524	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	910	128/QĐ-BVTB
259	Ezenstatin 10/10	Atorvastatin + ezetimibe	10mg; 10mg	Uống	893110015500	Hộp 4 vỉ x 7 viên/vỉ	Viên	620	711/QĐ-BVNDGD
260	Fastum Gel	Ketoprofen	2,5g/100g gel	Dùng ngoài	800100794824	Tuýp 30g	Tuýp	49.833	128/QĐ-BVTB
261	Fatfe	Fenofibrat	145mg	Uống	VD-36043-22	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	2.670	711/QĐ-BVNDGD
262	Fefasdin 180	Fexofenadin	180mg	Uống	893100483824	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	516	128/QĐ-BVTB
263	Fefasdin 60	Fexofenadin	60mg	Uống	893100097023	Chai 1000 viên	viên	203	128/QĐ-BVTB
264	Fegem-100	Sắt (III) hydroxyd polymaltose +acid folic	100mg + 0,35mg	Uống	VN-14829-12	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	2.625	128/QĐ-BVTB

PH
: VI
: HO
BINH

100
100
100

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	SỐ ĐĂNG KÝ	ĐÓNG GÓI	BVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	QUYẾT ĐỊNH
265	Fenostad 200	Fenofibrat	200mg	Uống	893110504324	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2.200	711/QĐ-BVNDGD
266	Fenosup Lidose	Fenofibrat	160mg	Uống	540110076523	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	5.800	711/QĐ-BVNDGD
267	Fentanyl B Braun 0.1mg/2ml	Fentanyl	0,05mg/ml	Tiêm	VN-22494-20	Hộp 10 ống thủy tinh 2ml	Ống	18.000	128/QĐ-BVTB
268	Fitôgra-F	Hài mã, Lộc nhung, Nhân sâm, Quế	330mg+330mg+330mg+100mg	Uống	VD-25954-16	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	4.100	106/QĐ-BVTB
269	Flavoxat DWP 100mg	Flavoxat	100mg	Uống	893110946324	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	1.890	64/QĐ-BVĐKTB
270	Fleet Enema	Monobasic natri phosphat+ dibasic natri phosphat	(19g + 7g)/118ml	Thụt hậu môn/trực tràng	VN-21175-18	Hộp 1 chai 133ml	Chai	59.000	128/QĐ-BVTB
271	Flixonase	Fluticason propionat	0,05% (w/w)	Xịt mũi	840110178023	Hộp 1 chai 60 liều xịt, 50mcg/liều xịt	Chai	147.926	128/QĐ-BVTB
272	Flixotide Evohaler	Fluticason propionat	125mcg/liều xịt	Xịt họng	VN-16267-13	Hộp 1 bình xịt 120 liều	Bình xịt	106.462	58/QĐ-BVTB
273	Fluconazole STELLA 150 mg	Fluconazol	150mg	Uống	893110462324	Hộp 1 vỉ x 1 viên	Viên	9.200	711/QĐ-BVNDGD
274	Flumetholon 0,1	Fluorometholon	5mg/5ml	Nhỏ mắt	VN-18452-14	Hộp 1 lọ 5ml	Lo	32.172	58/QĐ-BVTB
275	Fluomizin	Dequalinium clorid	10mg	Đặt âm đạo	VN-16654-13	Hộp 1 vỉ x 6 viên	Viên	19.420	128/QĐ-BVTB
276	Flusort	Fluticason propionat	Mỗi liều xịt chứa 50mcg	Xịt mũi	890110133824	Hộp 1 bình xịt 120 liều	Bình	128.900	128/QĐ-BVTB
277	Flutiflow 120	Fluticason propionat	0,5mg/g tương đương 50mcg/liều xịt	Xịt mũi	890110020424	Hộp chứa 1 bình xịt (12g) tương đương 120 liều xịt	Bình	105.700	128/QĐ-BVTB
278	Fogyma	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg/10ml	Uống	893100105624	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 10ml	Ống	7.500	128/QĐ-BVTB
279	Forminhasan XR 500	Metformin	500mg	Uống	893110296924	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 15 viên	viên	510	128/QĐ-BVTB
280	Forsancort	Hydrocortison	1% (w/w)	Dùng ngoài	VD-32290-19	Hộp 1 tuýp 10g	Tuýp	17.979	128/QĐ-BVTB
281	Forxiga	Dapagliflozin	10mg	Uống	VN3-37-18	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	19.000	58/QĐ-BVTB
282	Fosamax Plus 70mg/2800IU	Acid Alendronic (dưới dạng Natri alendronate trihydrate) + Vitamin D3	70mg + 2800IU (dưới dạng Vitamin D3 100.000IU/g)	Uống	840110031123	Hộp 1 vỉ x 4 viên	Viên	103.820	128/QĐ-BVTB
283	Fosmitic	Fosfomycin (natri)	30mg/ml	Nhỏ tai	893110921324	Hộp 1 lọ. Lọ 5ml	Lo	45.000	128/QĐ-BVTB
284	Fresofol 1% MCT/LCT	Propofol	1% (10mg/ml)	Tiêm	VN-17438-13	Hộp 5 ống 20ml	Ống	29.033	128/QĐ-BVTB
285	Fucalmax	Calci lactat	500mg/10ml	Uống	893100069700	Hộp 20 ống x 10 ml dung dịch uống	Ống	3.370	128/QĐ-BVTB
286	Fucicort	Fusidic acid + betamethason	2% (w/w) + 0,1% (w/w)	Dùng ngoài	539110417123	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	98.340	128/QĐ-BVTB
287	Fugacar	Mebendazol	500mg	Uống	560100206923	Hộp 01 vỉ x 01 viên	Viên	22.000	64/QĐ-BVĐKTB
288	Ganfort	Bimatoprost + timolol	0,3mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	539110019923	Hộp 1 lọ x 3ml	Lo	255.990	26/QĐ-BVĐKTB
289	Gaptinew	Gabapentin	300mg	Uống	893110258223	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	325	711/QĐ-BVNDGD
290	Gardasil	Mỗi liều 0,5 ml vắc xin tại tổ hợp từ giá phòng vi-rút HPV ở người typ 6,11,16,18 chứa protein L1 LHPV6-20mcg	0.5ml/liều	Tiêm bắp	QLVX-883-15	Hộp 1 lọ x 0,5ml	Lo	1.509.600	128/QĐ-BVTB
291	Garlicap viên tỏi nghệ	Tỏi, Nghệ	1500mg+100mg	Uống	VD-20776-14	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	546	106/QĐ-BVTB
292	Genituk	N-acetylcystein	600mg	Uống	893100262724	Hộp 30 gói	Gói	3.970	128/QĐ-BVTB
293	Gikanin	Acetyl leucin	500mg	Uống	VD-22909-15	Chai 500 viên	Viên	309	711/QĐ-BVNDGD
294	Glucophage XR 1000mg	Metformin	1000mg	Uống	300110016324	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	4.843	58/QĐ-BVTB
295	Glucophage XR 500 mg	Metformin	500mg	Uống	300110789924	Hộp 4 vỉ x 15 viên	Viên	2.338	128/QĐ-BVTB
296	Glucophage XR 750mg	Metformin	750mg	Uống	300110016424	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	3.677	58/QĐ-BVTB
297	Glucosamin	Glucosamin	500mg	Uống	893100389124	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	213	128/QĐ-BVTB
298	Glucose 20%	Glucose	20g/100ml	Tiêm truyền	VD-29314-18	Thùng 30 chai nhựa 250ml	Chai	12.800	128/QĐ-BVTB
299	Glucose 30%	Glucose	30g/100ml	Tiêm truyền	VD-23167-15	Thùng 30 chai nhựa 250ml	Chai	13.650	128/QĐ-BVTB

1925

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	SỐ ĐĂNG KÝ	ĐÓNG GÓI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	QUYẾT ĐỊNH
300	Glucose 5%	Glucose	5g/100ml	Tiêm truyền	893110118123	Thùng 20 chai x 500ml	Chai	7.938	128/QĐ-BVTB
301	Glucovance 500mg/2,5mg	Metformin + glibenclamid	500mg + 2,5mg	Uống	VN-20022-16	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	4.560	58/QĐ-BVTB
302	Glucovance 500mg/5mg	Metformin + glibenclamid	500mg + 5mg	Uống	VN-20023-16	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	4.713	58/QĐ-BVTB
303	Glumeform 850	Metformin	850mg	Uống	893110309424	hộp 10 vỉ x 5 viên	viên	426	711/QĐ-BVNDGD
304	Glumeron 30 MR	Gliclazid	30mg	Uống	893110268923	hộp 5 vỉ x 20 viên	viên	464	711/QĐ-BVNDGD
305	Glumeron 60 MR	Gliclazid	60mg	Uống	VD-35985-22	hộp 2 vỉ x 15 viên	viên	980	711/QĐ-BVNDGD
306	Goldvoxin	Levofloxacin	250mg/50ml	Tiêm truyền	VN-19111-15	Hộp x 10 túi nhôm x 1 túi truyền PVC 50ml	Túi	89.500	128/QĐ-BVTB
307	Golistin-Enema	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(21,41g+7,89g)/133ml	Thụt hậu môn/trực tràng	893100265500	Hộp 1 lọ 133ml	Lọ	51.975	128/QĐ-BVTB
308	Gysudo	Đồng sulfat	0,25% (kl/t)	Dùng ngoài	893100100624	Chai nhựa PP 90ml	Chai	4.450	128/QĐ-BVTB
309	Hadugut 300	Allopurinol	300mg	Uống	893110107600	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	509	711/QĐ-BVNDGD
310	Hadumedrol	Diphenhydramin	10mg/1ml	Tiêm	893110299000	Hộp 100 ống x 1ml	Ống	630	128/QĐ-BVTB
311	Hadunalin 1 mg/ml	Epinephrin (adrenalin)	1mg/ml x 1ml	Tiêm	893110151100	Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 20 ống x 1ml; Hộp 50 ống x 1ml	Ống	1.100	711/QĐ-BVNDGD
312	Hagizin	Flunarizin	5mg	Uống	VD-20554-14	hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	820	128/QĐ-BVTB
313	Hamov	Ngưu tất, Nghê, Họa hoè, Bạch trưật	150mg+150mg+150mg+300mg	Uống	VD-32486-19	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	830	106/QĐ-BVTB
314	Hapacol 150	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Uống	893100040923	hộp 24 gói x 0,9g	gói	668	711/QĐ-BVNDGD
315	Hapacol 80	Paracetamol (acetaminophen)	80mg	Uống	VD-20561-14	hộp 24 gói x 1,5g	gói	725	711/QĐ-BVNDGD
316	Haxium 40	Esomeprazol (dạng viên) Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol mesoeci trihydrat)	40mg	uống	893110269523	hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	840	98/QĐ-TTMS
317	Hidrasec 10mg Infants	Racecadotril	10mg/gói	Uống	300110000524	Hộp 16 gói	Gói	4.894	58/QĐ-BVTB
318	Hoastex	Húng chanh, Núc nác, Cineol	45g+11,25g+83,7mg	Uống	VD-25220-16	Hộp 1 chai 90ml	Chai	34.728	106/QĐ-BVTB
319	Hoạt huyết đường não	Đinh lăng, Bạch quả	10mg+150mg	Uống	VD-27723-17	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Viên	171	106/QĐ-BVTB
320	Hoạt huyết Thephaco	Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Sinh địa	140mg+300mg+60mg+140mg+300mg	Uống	VD-21708-14	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Viên	820	106/QĐ-BVTB
321	Hoạt huyết thông mạch K/H	Hà thủ ô đỏ, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa, Hồng hoa	20g+30g+30g+30g+20g+40g+15g	Uống	VD-21452-14	Hộp 1 chai 125 ml	Chai	37.000	106/QĐ-BVTB
322	Humulin 30/70 Kwikpen	Insulin người trộn, hỗn hợp	300IU/3ml	Tiêm	QLSP-1089-18	Hộp 5 bút tiêm chứa sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Bút tiêm	110.000	128/QĐ-BVTB
323	Hương sa lục quân	Đương sâm, Bạch linh, Bạch trưật, Cam thảo, Trần bì, Bán hạ chế, Sa nhân, Mộc hương, Gừng tươi	250mg+432mg+432mg+151mg+173mg+216mg+173mg+151mg+222mg	Uống	VD-21492-14	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	945	106/QĐ-BVTB
324	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván tinh chế (SAT)	Huyết thanh kháng uốn v. n	1500 đvqt	Tiêm	893410250823	Hộp 20 ống, hai vỉ x 1500 đvqt	Ống	29.043	128/QĐ-BVTB
325	Hyalgan	Natri hyaluronat	20mg/2ml	Tiêm	VN-11857-11	Hộp 1 bơm tiêm, bơm đẩy sẵn 2ml	Bơm tiêm	1.045.000	58/QĐ-BVTB
326	Hydrite	Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	350mg + 250mg+150mg+2000mg	Uống	893100080000	Hộp 25 vỉ x 4 viên	Viên	1.200	128/QĐ-BVTB
327	Hyuga 150mg	Clindamycin	150mg	Uống	893110210200	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	680	711/QĐ-BVNDGD
328	Hyvalor plus	Amlodipin + valsartan	5mg; 80mg	Uống	VD-35617-22	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Viên	4.800	711/QĐ-BVNDGD
329	Hyzaar 50mg/12,5mg	Losartan + hydrochlorothiazid	50mg + 12,5mg	Uống	500110078123	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	8.370	58/QĐ-BVTB
330	Ibartin MR	Irbesartan	150mg	Uống	VD-7792-09	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	6.500	128/QĐ-BVTB
331	Idatril 5mg	Imidapril	5mg	Uống	VD-18550-13	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	3.500	711/QĐ-BVNDGD
332	Idomagi	Linezolid*	600mg	Uống	893110588724	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	8.450	128/QĐ-BVTB
333	Ifatraz	Itraconazol	100mg	Uống	893110430724	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 4 vỉ x 4 viên, 3 vỉ x 10 viên	Viên	2.790	128/QĐ-BVTB
334	Imedoxim 100	Cefpodoxim	100mg	Uống	VD-32835-19	Hộp 12 gói x 1g	Gói	8.500	128/QĐ-BVTB

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	SỐ ĐĂNG KÝ	ĐÓNG GÓI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	QUYẾT ĐỊNH
335	Imefed 250mg/31,25 mg	Amoxicilin + acid clavulanic	31,25mg+250mg	Uống	893110320100	Hộp 1 túi x 12 gói, túi nhôm và gói giấy nhôm	Gói	7.500	128/QĐ-BVTV
336	Imidu 60 MG	Isosorbid (dinitrat hoặemononitrat)	60mg	Uống	893110617324	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.953	711/QĐ-BVNDGD
337	Imruvat 5	Imidapril	5mg	Uống	VD-33999-20	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1.188	711/QĐ-BVNDGD
338	INDIRAB	Virus đại bắt hoạt (chủng Pitman moore, được nhân giống trên tế bào Vero)	≥ 2,5 IU/0,5ml	Tiêm	890310249723	Hộp 1 lọ bột đông khô đơn liều, 1 ống dung môi hoàn nguyên NaCl 1,5mg/0,5ml và 1 xy lạnh vô trùng	Lo	164.346	128/QĐ-BVTV
339	Indocollyte	Indomethacin	0,1%	Nhỏ mắt	300100444423	Hộp/ 1 lọ 5ml	Lọ	68.000	128/QĐ-BVTV
340	Infabuten	Bilastine	20mg	Uống	VD3-204-22	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2.000	128/QĐ-BVTV
341	Influvac Tetra	Mỗi 0,5ml vắc xin chứa: A/Darwin/9/2021 (H3N2)-like strain (A/Darwin/9/2021, SAN-010), A/Dictyna/4/807/2022	15mcg haemagglutinin+ 15mcg haemagglutinin + 15mcg haemagglutinin	Tiêm	870310304024 (VX3-1228-21)	Hộp 1 xy lạnh chứa 0,5ml hỗn dịch	Liều	264.000	128/QĐ-BVTV
342	Ingair 10mg	Natri montelukast	10mg	Uống	VD-20263-13	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	528	128/QĐ-BVTV
343	Ingair 5mg	Natri montelukast	5mg	Uống	893110072624	Hộp 03 vỉ x 10 viên	viên	500	128/QĐ-BVTV
344	Insuet 10	Atorvastatin	10mg	uống	893110487024	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	259	98/QĐ-TTMS
345	Insuet 20	Atorvastatin	20mg	uống	893110370523	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	311	98/QĐ-TTMS
346	Irbesartan	Irbesartan	150mg	Uống	VD-35515-21	Chai 500 viên	viên	348	128/QĐ-BVTV
347	Irbesartan Stada 150 mg	Irbesartan	150mg	Uống	VD-35369-21	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	720	53/QĐ-TTMS
348	Irbezid H 150/12.5	Irbesartan + hydrochlorothiazid	150mg+12,5mg	Uống	VN-15748-12	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1.800	128/QĐ-BVTV
349	Irprestan 150mg	Irbesartan	150mg	Uống	380110516024	Hộp 2 vỉ x 14 viên	viên	1.328	53/QĐ-TTMS
350	Isoday 20	Isosorbid mononitrat	20mg	Uống	VN-23147-22	Hộp 4 vỉ x 14 viên	viên	2.450	128/QĐ-BVTV
351	Itamecardi 10	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm truyền	893110582324	Hộp 5 ống x 10ml; Hộp 10 ống x 10ml	Ống	84.000	128/QĐ-BVTV
352	Itopagi	Itoprid	50mg	Uống	893110015700	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	410	711/QĐ-BVNDGD
353	Itopride Invagen	Itoprid	50mg	Uống	893110294523	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	1.575	711/QĐ-BVNDGD
354	Itanstad	Itraconazol	100mg	Uống	893110697524	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 6 viên	viên	7.350	128/QĐ-BVTV
355	Ivagin 5	Ivabradin	5mg	Uống	VD-35991-22	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ, 6 vỉ, 8 vỉ, 10 vỉ x 14 viên	Viên	940	711/QĐ-BVNDGD
356	Jiracek-20	Esomeprazol magnesi dihydrat	20mg	Uống	893110661124 (VD-32619-19)	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	760	128/QĐ-BVTV
357	Kacerin	Cetirizin	10mg	Uống	VD-19387-13	Chai 1000 viên	viên	50	128/QĐ-BVTV
358	Kacetam	Piracetam	800mg	Uống	VD-34693-20	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	368	128/QĐ-BVTV
359	Kaflovo	Levofloxacin	500mg	Uống	893115886324	Hộp 10 vỉ x 05 viên	viên	867	128/QĐ-BVTV
360	Kahagan New	Actiso,Rau đắng đất, Bim bim	100mg+75mg+7,5mg	Uống	VD-33789-19	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Viên	197	106/QĐ-BVTV
361	Kali Clorid	Kali clorid	500mg	Uống	893110627524	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	800	128/QĐ-BVTV
362	Kali clorid 10%	Kali clorid	1g/10ml	Tiêm truyền	893110375223	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 10ml	Ống	2.100	128/QĐ-BVTV
363	Kalium chloratum biomedica	Kali clorid	500mg	Uống	VN-14110-11	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	1.785	128/QĐ-BVTV
364	Kamydazol	Spiramycin + metronidazol	750.000IU + 125mg	Uống	893115287823	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	1.150	128/QĐ-BVTV
365	Kanausin	Metoclopramid	10mg	Uống	893110365323	Hộp 02 vỉ x 20 viên	viên	140	128/QĐ-BVTV
366	Kary Uni	Pirenixin	0,25mg/5ml	Nhỏ mắt	499110080823	Hộp 1 lọ x 5ml	Lo	32.424	58/QĐ-BVTV
367	Katrypsin	Alpha chymotrypsin	21 microkatal	Uống	893110347723	Hộp 50 vỉ x 10 viên	viên	105	128/QĐ-BVTV
368	Kefentech	Ketoprofen	30mg	Dàn ngoài da	880100021824	Hộp 20 gói x 7 miếng	Miếng	9.850	128/QĐ-BVTV
369	Kemadol Tramadol	Paracetamol + Tramadol HCL	325mg + 37,5mg	Uống	840111427023	Hộp 02 vỉ x 10 viên	viên	3.540	128/QĐ-BVTV



STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	SỐ ĐĂNG KÝ	ĐÓNG GÓI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	QUYẾT ĐỊNH
370	Ketofen-Drop	Ketotifen	0,05% (w/v)	Nhỏ mắt	893110880124	Hộp 10 ốngx0,4ml	Ống	5.500	128/QĐ-BVTB
371	Ketovazol 2%	Ketoconazol	2%	Dùng ngoài	VD-18694-13	Hộp 1 tuýp 5g	Tuýp	2.600	711/QĐ-BVNDGD
372	Kiên huyết ịch não	Đinh lăng, Bạch quả	750mg+5mg	Uống	VD-24069-16	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Viên	385	106/QĐ-BVTB
373	Kim tiền thảo	Kim tiền thảo, Râu ngô	120mg+35mg	Uống	VD-23886-15	Hộp 1 lọ 100 viên	Viên	235	106/QĐ-BVTB
374	Kingdomin vita C	Vitamin C	1000mg	Uống	893100124125	Hộp 5 vỉ x 4 viên	Viên	756	128/QĐ-BVTB
375	Klacid	Clarithromycin	125mg/5ml	Uống	899110399323	Hộp 1 lọ 60ml	Lọ	103.140	128/QĐ-BVTB
376	Koset 625	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat); Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali)	500mg; 125mg	Uống	890110517024	Hộp 3 vỉ x 5 viên	Viên	3.000	53/QĐ-TTMS
377	Lactiosyn	Lactobacillus acidophilus	10 ⁸ CFU	Uống	QLSP-851-15	Hộp 100 gói	Gói	798	128/QĐ-BVTB
378	Laci-eye	Hydroxypropylmethylcellulose	6mg/2ml	Nhỏ mắt	893110591624	Hộp 1 ống x 10ml	Ống	24.400	128/QĐ-BVTB
379	Laevolac	Lactulose	10g/15ml	Uống	900100522324	Hộp 20 gói 15ml	Gói	5.565	64/QĐ-BVDKTB
380	Lahm	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg; 611,76mg; 80mg	Uống	893100922024	Hộp 20 gói x 15g	Gói	3.150	64/QĐ-BVDKTB
381	Lantus Solostar	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100 đơn vị/1ml	Tiêm	QLSP-857-15	Hộp 05 bút tiêm x 3ml	Bút tiêm	257.145	58/QĐ-BVTB
382	Lazibet MR 60	Gliclazid	60mg	Uống	VD-30652-18	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	525	711/QĐ-BVNDGD
383	LEVODHG 250	Levofloxacin	250mg	Uống	VD-21557-14	hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	908	711/QĐ-BVNDGD
384	Levofloxacin/cooper solution for infusion 500mg/100ml	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat)	500mg/100ml	Tiêm truyền	520115986624	Chai 100ml	Chai	42.000	53/QĐ-TTMS
385	Levothyrox	Levothyroxin (muối natri)	50mcg	Uống	400110141723	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	1.102	128/QĐ-BVTB
386	Levothyrox	Levothyroxin (muối natri)	75mcg	Uống	VN-23234-22	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	1.448	128/QĐ-BVTB
387	Lidocain	Lidocaine	Mỗi lọ chứa lidocain 3,8g (dưới dạng dung dịch 10% trong cồn)	Phun mù	599110011924	Hộp 1 Lọ x 38 gam	Lọ	159.000	128/QĐ-BVTB
388	Lidocain hydroclorid 40mg/2ml	Lidocain hydroclorid	40mg/2ml	Tiêm	VD-23764-15	Hộp 100 ống x 2ml	Ống	480	711/QĐ-BVNDGD
389	Lignospan Standard	Lidocain + epinephrin(adrenalin)	36mg+18mcg	Tiêm	300110796724	Hộp 5 vỉ x 10 ống/1,8ml	Ống	15.484	128/QĐ-BVTB
390	Linezolid	Linezolid*	2mg/ml	Tiêm truyền	VN-22979-21	Hộp 1 túi 300ml	Túi	132.000	128/QĐ-BVTB
391	Linh chi-F	Linh chi, Đương quy	500mg+300mg	Uống	VD-23289-15	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.300	106/QĐ-BVTB
392	Lipanthyl 200M	Fenofibrat	200mg	Uống	VN-17205-13	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	7.053	58/QĐ-BVTB
393	LIPANTHYL NT 145mg	Fenofibrat	145mg	Uống	VN-21162-18	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	10.561	58/QĐ-BVTB
394	Liposic Eye Gel	Carbomer	0,2% (2mg/g)	Nhỏ mắt	VN-15471-12	Hộp/ 1 tuýp 10g	Tuýp	65.000	128/QĐ-BVTB
395	Lipostat 20mg	Atorvastatin	20mg	Uống	VD-24004-15	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	400	128/QĐ-BVTB
396	Lomexin	Fenticonazol nitrat	200mg	Đặt âm đạo	800110081823	Hộp 1 vỉ x 6 viên	Viên	21.000	64/QĐ-BVDKTB
397	Loratadine Savi 10	Loratadin	10mg	Uống	VD-19439-13	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	179	711/QĐ-BVNDGD
398	Lostad T50	Losartan Kali	50mg	Uống	893110504424	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.321	53/QĐ-TTMS
399	Lotemax	Loteprednol etabonat	0,5% (5mg/ml)	Nhỏ mắt	VN-18326-14	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	219.500	58/QĐ-BVTB
400	Loturocin	Mupirocin	2% (w/w)	Dùng Ngoài	893100360324	Hộp 1 tuýp 5g	Tuýp	23.489	128/QĐ-BVTB
401	Lotusone	Betamethason	0,064% (w/w)	Dùng Ngoài	VD-30757-18	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	24.069	128/QĐ-BVTB
402	Lovenox	Enoxaparin (natri)	6000 anti-Xa IU/0,6ml trong đường 60mg/0,6ml	Tiêm	300410038323	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,6ml	Bơm tiêm	113.163	58/QĐ-BVTB
403	Lục vị TW3	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mấu đơn bì, Bạch linh, Trạch tả	320mg+160mg+160mg+120mg+120mg	Uống	VD-33177-19	Hộp 2 vỉ x 10 viên. Hộp 5 vỉ x 10 viên.	Viên	420	106/QĐ-BVTB

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	SỐ ĐĂNG KÝ	ĐÓNG GÓI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	QUYẾT ĐỊNH
404	Lumigan	Bimatoprost	0,3mg/3ml	Nhỏ mắt	539110075023	Hộp 1 lọ chứa 3ml dung dịch trong lọ dung tích 5ml	Lọ	252.079	58/QĐ-BVTB
405	Luvox 100mg	Fluvoxamin	100mg	Uống	VN-17804-14	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	6.570	58/QĐ-BVTB
406	Magnesi - B6	Vitamin B6 + magnesi lactat	470mg + 5mg	Uống	893110307724	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	630	128/QĐ-BVTB
407	Magnesi B6	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	470mg, 5mg	Uống	893100322824	Hộp 50 vỉ x 10 viên	viên	112	128/QĐ-BVTB
408	Maltagit	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + Hỗn hợp gel khô magnesi carbonat và nhóm hydroxyd	2500mg + 500mg	Uống	893100023000(VD-26824-17)	Hộp 30 gói x 3,3g	Gói	1.638	128/QĐ-BVTB
409	Manmitol	Manitol	20g/100ml	Tiêm truyền	VD-23168-15	Thùng 30 Chai x 250ml	Chai	21.000	128/QĐ-BVTB
410	Marcaine Spinal Heavy	Bupivacain hydroclorid	5mg/ml	Tiêm	300114001824	Hộp 5 ống x 4ml	Ống	41.600	711/QĐ-BVNDGD
411	Mắt ong nghệ	Mắt ong, Nghệ	143mg+300mg	Uống	VD-25458-16	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	714	106/QĐ-BVTB
412	Maxlen- 70	Alendronic acid (dưới dạng Natri alendronat trihydrat)	70mg	Uống	VN-21626-18	Hộp 1 vỉ x 4 viên	Viên	47.900	128/QĐ-BVTB
413	Mecobalamin	Mecobalamin	500µg (meg)	Uống	893110738624	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	340	128/QĐ-BVTB
414	Mecolzine	Mesalazin	500mg	Uống	VN-22521-20	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	9.200	128/QĐ-BVTB
415	Mediphylamin	Bột béo hoa dầu	250mg	Uống	VD-24351-16	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.900	106/QĐ-BVTB
416	Medivermol 1g	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon sodium)	1g	Tiêm	893710197523	Hộp 10 lọ	Lọ	9.330	53/QĐ-TTMS
417	Medoleb 200mg	Celecoxib	200mg	Uống	893110958424	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	750	711/QĐ-BVNDGD
418	Medoxasol 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	500mg	uống	VN-22922-21	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	7.266	88/QĐ-TTMS
419	Meglucon 1000	Metformin	1000mg	Uống	VN-20288-17	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	898	711/QĐ-BVNDGD
420	Meloxicam	Meloxicam	7,5mg	Uống	893110437924	Chai 200 viên	viên	85	128/QĐ-BVTB
421	Meloxicam 15 mg/1,5 ml	Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm	VD-19814-13	Hộp 10 ống x 1,5ml	Ống	1.785	711/QĐ-BVNDGD
422	Meloxicam 15mg	Meloxicam	15mg	uống	893110426524	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	312	88/QĐ-TTMS
423	Meloxicam-Teva 7.5mg	Meloxicam	7,5mg	Uống	VN-19041-15	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	788	128/QĐ-BVTB
424	Mepoly	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Mỗi 10ml chứa 35mg+100.000IU+10mg	Nhỏ tai	893110420024	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	39.800	128/QĐ-BVTB
425	Merovia	Meropenem	1000mg	Tiêm	520110986124	Hộp 10 lọ	Lọ	57.750	98/QĐ-TTMS
426	Metecospasmyl	Alverin (citra) + simethicon	60mg + 300mg	Uống	VN-22269-19	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	3.360	128/QĐ-BVTB
427	Metformin Stella 850 mg	Metformin	850mg	Uống	VD-26565-17	Hộp 4 vỉ x 15 viên	Viên	700	711/QĐ-BVNDGD
428	Methocarbamol	Methocarbamol	500mg	Uống	893110288023	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	311	128/QĐ-BVTB
429	Methycobal Injection 500 µg	Mecobalamin	0,5mg/ml	Tiêm	499110027323	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	36.383	64/QĐ-BVDKTB
430	Methylprednisolon 16	Methyl prednisolon	16mg	Uống	VD-20763-14	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	632	711/QĐ-BVNDGD
431	Methylprednisolon 4mg	Methyl prednisolon	4mg	Uống	893110061623	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	840	711/QĐ-BVNDGD
432	Metilone	Methyl prednisolon	16mg	Uống	VD-28919-18	Hộp 2 vỉ x 14 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.240	711/QĐ-BVNDGD
433	Metilone-4	Methyl prednisolon	4mg	Uống	893110061124	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	448	711/QĐ-BVNDGD
434	Metronidazol	Metronidazol	250mg	Uống	893115886624	Chai 1000 viên	Viên	113	711/QĐ-BVNDGD
435	Metronidazol 250	Metronidazol	250mg	Uống	893115309724	hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	252	711/QĐ-BVNDGD
436	Metronidazole 0,5g/100ml	Metronidazol	500mg/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	VD-34057-20	Thùng 40 túi 100ml	Túi	5.700	711/QĐ-BVNDGD
437	Meyer-Salazin 500	Sulfasalazin	500mg	Uống	893110556524	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	3.415	128/QĐ-BVTB

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	SỐ ĐĂNG KÝ	ĐÓNG GÓI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	QUYẾT ĐỊNH
438	Mibelet	Nebivolol	5mg	Uống	893110461124	Hộp 03 vi, 05 vi, 10 vi x 14 viên	Viên	1.360	711/QĐ-BVNDGD
439	Mibetel HCT	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg; 12,5mg	Uống	893110409524	Hộp 03 vi, 05 vi, 10 vi, 20 vi x 10 viên	Viên	3.780	711/QĐ-BVNDGD
440	Mibiotin	Vitamin H (B8)	10 mg	Uống	VD-35958-22	Hộp 03 vi x 10 viên, Hộp 06 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	viên	3.900	128/QĐ-BVTB
441	Mieozym 100	Saccharomyces boulardii	100mg (tương đương 2,26*10 ⁹ CFU)	Uống	893400108924	Hộp 30 gói x 1g	Gói	3.759	128/QĐ-BVTB
442	Midamox 1000	Amoxicilin	1000mg	Uống	893110668624	Hộp 2 vi x 7 viên; Hộp 10 vi x 7 viên	Viên	1.478	128/QĐ-BVTB
443	Midantin	Amoxicilin + acid clavulanic	1g + 0,2g	Tiêm	893110391424	Hộp 10 lọ x 20ml	Lọ	29.925	128/QĐ-BVTB
444	Midantin 250/31,25	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg+31,25mg	Uống	VD-21660-14	Hộp 12 gói 1,5g	Gói	3.129	128/QĐ-BVTB
445	Midantin 500/62,5	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg; 62,5mg	Uống	893110668824	Hộp 12 gói x 3g	Gói	3.423	711/QĐ-BVNDGD
446	Midantin 875/125	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	893110391824	Hộp 1 túi x 2 vi x 7 viên	Viên	1.938	128/QĐ-BVTB
447	Midazolam B. Braun 5mg/ml	Midazolam	5mg/ml	Tiêm	400112002224	Hộp 10 Ống x 1 ml, Ống thủy tinh	Ống	20.100	128/QĐ-BVTB
448	Mifetone 200mcg	Misoprostol	200mcg	Uống	893110156325	Hộp 3 vi x 10 viên nén	Viên	3.550	711/QĐ-BVNDGD
449	Migomik	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Uống	893110105724	Hộp 03 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	viên	1.932	128/QĐ-BVTB
450	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin Hydrochlorid)	400mg	Tiêm	VN-21596-18	Hộp 1 chai 250ml	Chai	147.000	98/QĐ-TTMS
451	Mirenzine 5	Flunarizin	5mg	Uống	VD-28991-18	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	1.200	128/QĐ-BVTB
452	Mixtard 30	Insulin người lớn, hỗn hợp	(700IU + 300IU)/10ml	Tiêm	QLSP-1055-17	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	60.000	128/QĐ-BVTB
453	M-M-R II	Lọ (0,5ml): Virus sởi >= 1.000 CCID50; Virus Quai bị >=12.500 CCID50; Virus Rubella >=1.000 CCID50	0,5ml		QLVX-878-15	Hộp 10 lọ vắc xin đơn liều kèm hộp 10 lọ dung môi pha tiêm	Lọ	217.256	128/QĐ-BVTB
454	Modom's	Domperidon	10mg	Uống	VD-20579-14	hộp 10 vi x 10 viên	viên	249	128/QĐ-BVTB
455	Molpadia 250 mg/25 mg	Levodopa + carbidopa	250mg+25mg	Uống	893110450223	Hộp 2 vi, 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	Viên	3.129	64/QĐ-BVDKTB
456	Montelukast Normon 4mg granules	Natri montelukast	4mg	Uống	840110205823	Hộp 28 gói	Gói	11.000	64/QĐ-BVDKTB
457	Morphin (Morphin hydrochlorid 10mg/ml)	Morphin (hydrochlorid, sulfat)	10mg/ml	Tiêm	893111093823	Hộp 25 ống x 1ml	Ống	6.993	128/QĐ-BVTB
458	Mupricon Ointment	Mupirocin	0,1g/5g	Dùng Ngoài	VN-22758-21	Hộp 1 tuýp x 5g	Tuýp	23.000	128/QĐ-BVTB
459	Mydrin-P	Tropicamide + phenyl-ephriane hydrochlorid	50mg/10ml + 50mg/10ml	Nhỏ mắt	499110415423	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	67.500	128/QĐ-BVTB
460	Myspa	Isotretinoin	10mg	Uống	893110217600	Hộp 3 vi x 10 viên nang mềm	viên	2.400	128/QĐ-BVTB
461	Nady-Spasmyl	Alverin (citra) + simethicon	60mg + 80mg	Uống	893110627724	Hộp 10 vi x 10 viên	viên	1.491	128/QĐ-BVTB
462	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9% (w/v)	Nhỏ mắt	VD-22949-15	Hộp 20 lọ x 10ml	Lọ	1.310	128/QĐ-BVTB
463	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9g/100ml	Tiêm truyền	893110039623	Thùng 80 chai nhựa 100ml	Chai	5.700	128/QĐ-BVTB
464	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9g/100ml	Tiêm truyền	893110039623	Thùng 20 chai nhựa 500ml	Chai	6.186	128/QĐ-BVTB
465	Natri clorid 3%	Natri clorid	3g/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	VD-23170-15	Thùng 80 chai x 100ml	Chai	8.199	26/QĐ-BVTB
466	Natrilix SR	Indapamid	1,5mg	Uống	VN-22164-19	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	3.590	58/QĐ-BVTB
467	Natrixam 1.5mg/5mg	Amlodipin + indapamid	5mg; 1,5mg	Uống	300110029823	Hộp 6 vi x 5 viên	Viên	4.987	128/QĐ-BVTB
468	Nebilet	Nebivolol	5mg	Uống	VN-19377-15	Hộp 1 vi x 14 viên	Viên	7.600	58/QĐ-BVTB
469	Neo-Codion	Codin camphosulphonat+ sulfoguaiazol + cao mềm Grindelia	25mg + 100mg + 20mg	Uống	300111082223	Hộp 2 vi x 10 viên	Viên	3.585	128/QĐ-BVTB
470	Neo-Tergyan	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Đặt âm đạo	300115082323	Hộp 1 vi x 10 viên	Viên	11.880	128/QĐ-BVTB
471	Nerazzu-50	Losartan kali	50mg	Uống	893110214300	Hộp 3 vi (nhôm-nhôm) x 10 viên, Hộp 10 vi (nhôm-PVC) x 10 viên	Viên	333	53/QĐ-TTMS
472	Neupencap	Gabapentin	300mg	Uống	VD-23441-15	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	669	711/QĐ-BVNDGD

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	SỐ ĐĂNG KÝ	ĐÓNG GÓI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	QUYẾT ĐỊNH
473	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	uống	893110265123	Hộp 5 vỉ x 10 viên	viên	550	98/QĐ-TTMS
474	Nevanac	Nepafenac	1mg/ml	Nhỏ mắt	VN-17217-13	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	152.999	58/QĐ-BVTV
475	Newstomaz	Alverin (citrát) + simethicon	60mg + 300mg	Uống	VD-21865-14	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	935	128/QĐ-BVTV
476	Nexium	Esomeprazol	40mg	Tiêm	VN-15719-12	Hộp 1 lọ bột tiêm 5ml	Lọ	153.560	58/QĐ-BVTV
477	Nicardipine Aguettant 10mg/10ml	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm truyền	300110029523	Hộp 10 ống x 10ml	Ống	124.999	128/QĐ-BVTV
478	Nifedipin Hasan 20 Retard	Nifedipin	20mg	Uống	893110458024	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	504	711/QĐ-BVNDGD
479	Nifedipin T20 retard	Nifedipin	20mg	Uống	893110462724	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	550	711/QĐ-BVNDGD
480	Nifelhexal 30 LA	Nifedipin	30mg	Uống	383110000500	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	3.050	711/QĐ-BVNDGD
481	Nitromint	Glyceryl trinitrat(Nitroglycerin)	chai 10g chứa: Glyceryl trinitrate (dưới dạng dung dịch 1% trong cồn) 0,08g	Phun mũi	VN-20270-17	Hộp 1 chai x 10g	Chai	150.000	128/QĐ-BVTV
482	Nobstruct	Acetylcystein	300mg/3ml	Tiêm	893110395724	Hộp 10 ống x 3ml	Ống	31.500	128/QĐ-BVTV
483	Noradrenalin	Nor- adrenalin	1mg/1ml	Tiêm	893110078424	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	Ống	5.320	128/QĐ-BVTV
484	No-spa forte	Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	599110033523	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	1.274	26/QĐ-BVĐKTB
485	NovoMix 30 FlexPen	Insulin analog trộn, hỗn hợp [trừ dạng trộn, hỗn hợp giữa insulin Degludec và insulin Aspart]	100U/1ml	Tiêm	300410179000	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml	Bút tiêm	200.508	58/QĐ-BVTV
486	Novorapid FlexPen	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	300U/3ml	Tiêm	QLSP-963-16	Hộp 5 bút tiêm chứa sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Bút tiêm	225.000	58/QĐ-BVTV
487	Nước cất ống nhựa	Nước cất pha tiêm	10ml	Tiêm	893110151624	Hộp 50 ống x 10ml	Ống	680	711/QĐ-BVNDGD
488	Nước muối sinh lý Natri clorid 0,9 %	Natri clorid	0,9%	Dùng Ngoài	893100479724	Chai 500ml	Chai	5.740	128/QĐ-BVTV
489	Nước oxy già 3%	Nước oxy già	Mỗi chai 20ml chứa: Nước oxy già đậm đặc (50%) 1,2g	Dùng ngoài	893100630624	Chai 60ml	Chai	1.722	128/QĐ-BVTV
490	Octreotide	Octreotid	0,1mg/ml	Tiêm truyền	VN-19094-15	Hộp 10 ống 1ml	Ống	97.860	128/QĐ-BVTV
491	Oflovid	Ofloxacin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	VN-19341-15	Hộp 1 lọ 5ml	Lo	55.872	58/QĐ-BVTV
492	Oflovid ophthalmic ointment	Ofloxacin	0,3%	Tra mắt	499115415523	Hộp 1 tuýp x 3,5g	Tuýp	74.530	58/QĐ-BVTV
493	Opemesal	Mesalazin	500mg	Uống	893110156623	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	6.825	128/QĐ-BVTV
494	Optive	Natri carboxy methylcellulose+ glycerin	5mg/ml + 9mg/ml	Nhỏ mắt	VN-20127-16	Hộp 1 lọ x 15ml	Lo	82.850	128/QĐ-BVTV
495	Orgametil	Lynestrenol	5mg	Uống	870110412823	Hộp 1 vỉ x 30 viên	Viên	2.360	128/QĐ-BVTV
496	Ozanier 500mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	500mg	Uống	893615262323	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.000	98/QĐ-TTMS
497	Ozzy-40	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	893110481924	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	466	98/QĐ-TTMS
498	Panalgan Effer 500	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	VD-31630-19	Hộp 4 vỉ x 4 viên	Viên	970	128/QĐ-BVTV
499	Panangin	Magnesi aspartat+ kali aspartat	140mg + 158mg	Uống	VN-21152-18	Hộp 1 lọ 50 viên	Viên	2.800	128/QĐ-BVTV
500	Paracetamol 650 mg	Paracetamol (acetaminophen)	650mg	Uống	893100649524	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 12 viên	Viên	285	711/QĐ-BVNDGD
501	Paracetamol Kabi 1000	Paracetamol (acetaminophen)	1000mg/100ml	Tiêm truyền	893110402424	Chai 100 ml, hộp 48 chai 100 ml	Chai	13.965	128/QĐ-BVTV
502	Paratramol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	VN-18044-14	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	2.290	98/QĐ-TTMS
503	Partamol Tab.	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	893100156725	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	480	711/QĐ-BVNDGD
504	Pataday	Olopatadin hydroclorid	0,2%	Nhỏ mắt	VN-13472-11	Hộp 1 chai 2,5ml	Chai	131.099	58/QĐ-BVTV
505	Pepsane	Guaiazulen + dimethicon	0,004g + 3g	Uống	VN-21650-18	Hộp 30 gói x 10g	Gói	4.933	128/QĐ-BVTV
506	Pepsia	Guaiazulen + dimethicon	4mg + 3000mg	Uống	893100027400	Hộp 30 gói x 10g	Gói	3.549	128/QĐ-BVTV
507	Pesancidin-HI	Fusidic acid + hydrocortison	(100mg+ 50mg)/5g	Dùng Ngoài	VD-35414-21	Hộp 1 tuýp 10g	Tuýp	46.500	128/QĐ-BVTV
508	Phong đàn	Lục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Dương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện	500mg+500mg+500mg+400mg+400mg+300mg+300mg+300mg+300mg+300mg+300mg+300mg+300mg+300mg+300mg	Uống	VD-26637-17	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2.920	106/QĐ-BVTV
509	Phong tế thấp TW3	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhũ tử, Thổ phục linh, Phòng kỷ, Thiên niên kiện, Huyết giác	1000mg+660mg+400mg+670mg+200mg+670mg+400mg	Uống	VD-24303-16	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên.	Viên	798	106/QĐ-BVTV

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	SỐ ĐĂNG KÝ	ĐÓNG GÓI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	QUYẾT ĐỊNH
510	Phosphalugel	Aluminum phosphat	12,38g/gói 20g	Uống	300100006024	Hộp 26 gói x 20g	Gói	4.014	58/QĐ-BVTB
511	Piascledine	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành	100mg+200mg	Uống	300210726524	Hộp 1 vỉ x 15 viên	Viên	12.000	106/QĐ-BVTB
512	Pimoint	Piroxicam	20mg	Uống	VN-16214-13	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	4.410	711/QĐ-BVNDGD
513	Piperacillin/ Tazobactam Kabi 4g/0,5g	Piperacilin + tazobactam*	4g; 0,5g	Tiêm	VN-13544-11	Hộp 10 lọ	Lọ	77.000	711/QĐ-BVNDGD
514	Piroxicam	Piroxicam	20mg	Uống	893110539124	Chai 500 viên	Viên	129	711/QĐ-BVNDGD
515	PM NextG Cal	Phospho (dạng dạng Hydroxyapatite microcrystalline) 55mg, Calci (dạng dạng Hydroxyapatite)	55mg + 120mg + 2mcg + 8mcg	Uống	930100785624 (VN-16529-13)	Hộp 5 vỉ x 12 viên	viên	5.250	128/QĐ-BVTB
516	Pms-Rosuvastatin	Rosuvastatin (dạng dạng Rosuvastatin calcium)	10mg	Uống	754110001100	Chai 100 viên; Chai 500 viên	Viên	888	53/QĐ-TTMS
517	Pollezin	Levocetirizin	5mg	Uống	VN-20500-17	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	4.750	128/QĐ-BVTB
518	Polydexa	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	650.000 IU+1.000.000 IU+0,100g	Nhỏ tai	VN-22226-19	Hộp 1 lọ 10,5ml	Lọ	66.000	128/QĐ-BVTB
519	Polygynax	Nystatin + neomycin + polymyxin B	35000IU+35000IU+100000IU	Đặt âm đạo	300110010524	Hộp 2 vỉ x 6 viên	viên	9.500	128/QĐ-BVTB
520	Posod	Kali iodid + natri iodid	3mg/ml+3mg/ml	Nhỏ mắt	880110038425	Hộp 1 lọ 10 ml	lọ	27.090	128/QĐ-BVTB
521	Potassium Chloride Proamp 0,10g/ml	Kali clorid	1g/10ml	Tiêm truyền	300110076823	Hộp 50 ống 10ml	Ống	5.500	128/QĐ-BVTB
522	Povidine	Povidon iodin	1g/20ml	Dùng ngoài	893100020100	Hộp 1 lọ x 20ml	Lọ	6.378	128/QĐ-BVTB
523	Povidon iod 10%	Povidon iodin	2g/20ml	Dùng ngoài	VD-21325-14	Chai 500ml	Chai	44.602	128/QĐ-BVTB
524	Povidone	Povidon iodin	10%	Dùng ngoài	893100041923	Hộp 1 chai nhựa chứa 20ml	Chai	4.200	711/QĐ-BVNDGD
525	Pracetam 800	Piracetam	800mg	Uống	893110697724 (VD-18538-13)	Hộp 6 vỉ x 15 viên	viên	1.225	128/QĐ-BVTB
526	Pradaxa	Dabigatran	110mg	Uống	VN-16443-13	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	30.388	128/QĐ-BVTB
527	Praverix 500mg	Amoxicilin	500mg	Uống	594110403723	Hộp 100 vỉ x 10 viên	Viên	2.300	711/QĐ-BVNDGD
528	Pred Forte	Prednisolon acetat	1% w/v (10mg/ml)	Nhỏ mắt	VN-14893-12	Hộp 1 chai 5ml	Chai	36.300	128/QĐ-BVTB
529	Pregabalin 150	Pregabalin	150mg	Uống	VD-35018-21	Chai 200 viên	viên	537	128/QĐ-BVTB
530	Presartan H 50	Losartan kali; Hydrochlorothiazid	50mg + 12,5mg	Uống	890110030825	hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	368	53/QĐ-TTMS
531	Primolut N	Norethisteron	5mg	Uống	VN-19016-15	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	1.483	128/QĐ-BVTB
532	Procoralan 5mg	Ivabradin	5mg	Uống	300110526124	Hộp 4 vỉ x 14 viên	Viên	10.268	58/QĐ-BVTB
533	PROPOFOL-PF 1% 200mg/20ml Emulsion for I.V. Injection/ Infusion	Propofol	10mg/ml	Tiêm	868114965924	Hộp 5 ống x 20 ml	Ống	24.500	128/QĐ-BVTB
534	Propranolol	Propranolol (hydroclorid)	40mg	Uống	893110045423	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	515	128/QĐ-BVTB
535	Pulmicort Respules	Budesonid	1mg/2ml	Đường hô hấp	730110131924	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	Ống	24.906	58/QĐ-BVTB
536	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Dạng hít	VN-22715-21	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	Ống	13.834	58/QĐ-BVTB
537	Pyme Diapro MR	Gliclazid	30mg	Uống	893110379023	Hộp 3 vỉ x 20 viên	Viên	265	711/QĐ-BVNDGD
538	Quinvonic 250	Levofloxacin	250mg	Uống	893115229000	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	950	711/QĐ-BVNDGD
539	Quy tỷ	Bạch trưât, Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Lã nhữn, Đại	248mg+248mg+124mg+124mg+124mg+63mg+62mg+248mg+248mg+248mg+63mg	Uống	VD-30743-18	Hộp 1 túi 1 vỉ, 3 vỉ x 10 viên; Lọ 30 viên	Viên	780	106/QĐ-BVTB
540	Rebamipid	Rebamipid	100mg	Uống	893110224924	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	Viên	420	711/QĐ-BVNDGD
541	Rebamipid 100mg Nippon Chemiphar	Rebamipid	100mg	Uống	VD-36246-22	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	3.300	711/QĐ-BVNDGD
542	Rectiofar	Glycerol	1,79g/3ml	Thụt hậu môn/trực tràng	893100068100	Hộp 50 túi x 1 ống x 3ml	Ống	2.158	128/QĐ-BVTB
543	Refresh Tears	Natri carboxymethylcellulose(natri CMC)	0,5%	Nhỏ mắt	VN-19386-15	Hộp 1 lọ 15ml	Lọ	64.103	128/QĐ-BVTB



1000

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	SỐ ĐĂNG KÝ	ĐÓNG GÓI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	QUYẾT ĐỊNH
544	Regulon	Ethinylestradiol + Desogestrel	0,03mg + 0,15mg	Uống	VN-17955-14	Hộp 1 vỉ x 21 viên	viên	2.780	128/QĐ-BVTB
545	Remeclar 500	Clarithromycin	500mg	Uống	VN-23174-22	Hộp 02 vỉ x 07 viên	viên	8.300	128/QĐ-BVTB
546	Ringer lactate	Ringer lactat	(3g; 0,2g; 1,6g; 0,135g)/500ml	Tiêm truyền	893110829424	Thùng 20 chai nhựa 500ml	Chai	6.780	128/QĐ-BVTB
547	Rocephin 1g LV	Ceftriaxon	1g	Tiêm	VN-17036-13	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống 10ml dung môi pha tiêm	Lọ	140.416	58/QĐ-BVTB
548	Rocuronium Kabi 10mg/ml	Rocuronium bromid	10mg/ml x 5ml	Tiêm	VN-22745-21	Hộp 10 lọ x 5ml	Lọ	87.300	26/QĐ-BVTB
549	Rocuronium Kabi 10mg/ml	Rocuronium bromid	10mg/ml	Tiêm hoặc Truyền tĩnh mạch	VN-22745-21	Hộp 10 lọ x 5ml	Lọ	87.300	64/QĐ-BVĐKTB
550	Rodogyl	Spiramycin + Metronidazole	75000IU; 125mg	Uống	800115002200 (VN-21829-19)	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	6.800	128/QĐ-BVTB
551	Rosina	Drospirenone 3mg; Ethinylestradiol (dạng micronized 100%) 0,03mg	3mg + 0,03mg	Uống	599110196423 (VN3-89-18)	Hộp 1 vỉ x 21 viên	viên	6.000	128/QĐ-BVTB
552	Rosuvastatin 10 mg	Rosuvastatin	10mg	Uống	893110133825	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	371	53/QĐ-TTMS
553	Rotundin 60	Rotundin	60mg	Uống	893110102624	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	587	128/QĐ-BVTB
554	Sacendol 250	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Uống	893100324124	Hộp 200 gói x 1 gam	Gói	288	711/QĐ-BVNDGD
555	Sadapron 300	Allopurinol	300mg	Uống	529110073123	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2.500	711/QĐ-BVNDGD
556	Safaria	Metronidazol + Chloramphenicol + Nystatin	225mg+100mg +75mg	Đặt	VN-16636-13	Hộp 2 vỉ x 05 viên	viên	18.000	128/QĐ-BVTB
557	Salgad	Fluconazol	150mg	Uống	893110214600	Hộp 1 vỉ x 1 viên	Viên	5.000	711/QĐ-BVNDGD
558	Sanlein 0,1	Natri hyaluronat	5mg/5ml	Nhỏ mắt	VN-17157-13	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	62.158	58/QĐ-BVTB
559	Sanlein 0,3	Natri hyaluronat	15mg/5ml	Nhỏ mắt	VN-19343-15	Hộp 1 Lọ x 5ml	Lọ	126.000	26/QĐ-BVĐKTB
560	SaVi Albendazol 200	Albendazol	200mg	Uống	893110030300(VD-24850-16)	Hộp 1 vỉ x 2 viên	viên	2.000	128/QĐ-BVTB
561	SaVi Eperisone 50	Eperison	50mg	Uống	VD-21351-14	Hộp 5 vỉ x 10 viên	viên	356	128/QĐ-BVTB
562	SaVi Ivabradine 5	Ivabradin	5mg	Uống	VD-35451-21	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	1.088	711/QĐ-BVNDGD
563	SaVi Losartan 50	Losartan	50mg	Uống	893110318024	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	1.120	128/QĐ-BVTB
564	SaVi Losartan plus HCT 50/12,5	Losartan + hydrochlorothiazid	50mg + 12,5mg	Uống	VD-20810-14	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	1.375	128/QĐ-BVTB
565	SaVi Mesalazine 500	Mesalazin	500mg	Uống	VD-35552-22	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	7.740	128/QĐ-BVTB
566	SaVi Montelukast 5	Natri montelukast	5mg	Uống	893110165024	Hộp 3 vỉ x 10 viên, trong túi nhôm	viên	848	128/QĐ-BVTB
567	SaVi Rosuvastatin 10	Rosuvastatin	10mg	Uống	893110072100	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	497	128/QĐ-BVTB
568	SaVi Telmisartan 40	Telmisartan	40mg	Uống	VD-23008-15	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	1.255	128/QĐ-BVTB
569	SaVi Tenofovir 300	Tenofovir (TDF)	300mg	Uống	VD-35348-21	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1.248	711/QĐ-BVNDGD
570	SaVi Trimetazidine 35MR	Trimetazidin	35mg	Uống	893110543124	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	388	711/QĐ-BVNDGD
571	SaViDrinate	Acid alendronic (dạng Alendronat natri 91,35mg) + Cholecalciferol	70mg + 2800 IU	Uống	893110417324 (SDK cũ: VD-28041-17)	Hộp 1 vỉ x 4 viên	Viên	58.000	128/QĐ-BVTB
572	SaViLifen 600	Linezolid*	600mg	Uống	893110071024	Hộp 3 vỉ x 10 viên/Hộp 1 chai x 60 viên	viên	17.800	128/QĐ-BVTB
573	SaViProlol 2,5	Bisoprolol	2,5mg	Uống	893110355423	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	381	711/QĐ-BVNDGD
574	SaViProlol Plus HCT 5/12,5	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	Uống	893110277824	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	2.100	128/QĐ-BVTB
575	Scanneuron	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	893110352423	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	1.200	128/QĐ-BVTB
576	Scilin M30 (30/70)	Insulin người trộn, hỗn hợp	100UI/ml x 3ml	Tiêm	590410647424	Hộp 5 ống x3ml	Ống	94.649	128/QĐ-BVTB

11
12
13

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	SỐ ĐĂNG KÝ	ĐÓNG GÓI	BVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	QUYẾT ĐỊNH
612	Takizid	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm	VD-34815-20	Hộp 20 ống x 2ml	Ống	589	711/QĐ-BVNDGD
613	Tamisyt 500mg	Ciprofloxacin hydrochloride (tương đương ciprofloxacin 500mg) 583mg	500mg	Uống	893615262423	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	1.945	53/QĐ-TTMS
614	Tanganil 500 mg	Acetyl leucin	500mg	Uống	300100036825	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	4.612	711/QĐ-BVNDGD
615	Tanganil 500mg/5ml	Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm	300110436523	Hộp 5 ống x 5ml	Ống	15.600	128/QĐ-BVTB
616	Tardyferon B9	Sắt sulfat + folic acid	50mg sắt + 0,35mg acid folic	Uống	VN-16023-12	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2.849	128/QĐ-BVTB
617	Tatanol	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	893100551124	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	190	711/QĐ-BVNDGD
618	Tavanic	Levofloxacin	500mg	Uống	VN-19455-15	Hộp 1 vỉ x 5 viên nén bao phim	Viên	36.550	58/QĐ-BVTB
619	Tebantin 300mg	Gabapentin	300mg	Uống	VN-17714-14	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	5.000	711/QĐ-BVNDGD
620	Telfast HD	Fexofenadin	180mg	Uống	893100314023	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	8.028	58/QĐ-BVTB
621	Telfor 180	Fexofenadin	180mg	Uống	893100271023	hộp 2 vỉ x 10 viên	viên	3.497	128/QĐ-BVTB
622	Telmida 40	Telmisartan	40mg	Uống	840110117624	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 7 vỉ x 14 viên	Viên	1.368	53/QĐ-TTMS
623	Telsar-H 40/12.5	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	VN-22528-20	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	865	711/QĐ-BVNDGD
624	Tenamyl-Cefotaxime 1000	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1000mg	Tiêm	VD-19443-13	Hộp 10 lọ	Lo	11.361	98/QĐ-TTMS
625	Tenecand 16	Candesartan	16mg	Uống	VD-22860-15	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	599	128/QĐ-BVTB
626	Tenfovir	Tenofovir (TDF)	300mg	Uống	893110116024	Hộp 3 vỉ, vỉ 10 viên	Viên	2.100	711/QĐ-BVNDGD
627	Terbinafine Stella Cream 1%	Terbinafin (hydroclorid)	1% (w/w)	Dùng ngoài	893100374624	Hộp 1 tuýp x 10g	Tuýp	15.000	128/QĐ-BVTB
628	Terpin codein 10	Codein + terpin hydrat	10mg + 100mg	Uống	VD-35730-22	Hộp 8 vỉ x 10 viên	Viên	714	128/QĐ-BVTB
629	Tetracain 0,5%	Tetracain	50mg/10ml	Nhỏ mắt	VD-31558-19	Hộp 1 chai 10ml	Chai	15.015	128/QĐ-BVTB
630	Tetracyclin	Tetracyclin (hydroclorid)	500mg	Uống	893110596124	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	716	128/QĐ-BVTB
631	Thanh nhiệt tiêu độc-F	Sài đất, Thương nhĩ tử, Kinh giới, Thổ phục linh, Phòng phong, Đại hoàng, Kim ngân hoa, Liên kiều, Hoàng liên, Độc hoạt, Phòng phong, Lang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chỉ, Tục đoạn, Bồ đề, Chi chi	500mg+500mg+500mg+375mg+375mg+375mg+150mg+125mg+125mg+100mg+25mg	Uống	VD-20536-14	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.200	106/QĐ-BVTB
632	Thấp khớp Nam Dược	Đương quy, Bạch trưật, Đàng sấm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược	1g+1g+1,5g+1g+1g+1g+1g+1g+0,5g	Uống	VD-34490-20	Hộp 4 vỉ x 10 viên	Viên	2.050	106/QĐ-BVTB
633	Thấp toàn đại bổ	Đương quy, Bạch trưật, Đàng sấm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược	Viên hoàn mềm 4,5g chứa: 454mg+302,5mg+302,5mg+75,5mg+454mg+151,5mg+302,5mg+302,5mg+151,5mg+302,5mg	Uống	VD-22494-15	Hộp 2 vỉ x 10 viên 4,5g	Viên	2.446	106/QĐ-BVTB
634	Thermodol	Paracetamol	1g	Tiêm truyền	890110005200	Hộp 1 lọ x 100ml	Lo	15.200	53/QĐ-TTMS
635	Thuốc ho người lớn OPC	Íy bà diệp, Cát cánh, Bạch bì, Tiên hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Phục linh, Cam thảo, Hoàng kỳ, Cinnol, Menthol	16,2g+ 1,8g+2,79g+ 1,8g+ 1,8g+2,7g+ 1,8g+ 0,9g+1,8g+18mg+18mg	Uống	VD-25224-16	Hộp 1 chai 90ml	Chai	24.255	106/QĐ-BVTB
636	Thuốc ho trẻ em OPC	Íy bà diệp, Cát cánh, Bạch bì, Tiên hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Phục linh, Cam thảo, Hoàng kỳ, Cinnol	16,2g+ 1,8g+ 2,79g+1,8g+ 1,8g+ 2,7g+1,8g+0,9g+1,8g+18mg	Uống	VD-24238-16	Hộp 1 chai 90ml	Chai	25.000	106/QĐ-BVTB
637	Thuốc trị Tomoko	Phòng phong, Hóc giac, Đương quy, Địa du, Chi xác, Hoàng cầm	500mg+1000mg+500mg+500mg+500mg+500mg	Uống	VD-25841-16	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	4.900	106/QĐ-BVTB
638	Thyrozol 10mg	Thiamazol	10mg	Uống	400110190423	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	2.241	128/QĐ-BVTB
639	Timolol 0,5%	Timolol	25mg/5ml	Nhỏ mắt	893110368323	Hộp 01 lọ	Lo	26.430	128/QĐ-BVTB
640	Tinidazol	Tinidazol	500mg	Uống	893115484024	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	460	128/QĐ-BVTB
641	Tobradex	Tobramycin + dexamethason	Mỗi gram chứa: Tobramycin 3mg; Dexamethason 1mg	Tra mắt	540110132524	Hộp 1 tuýp 3,5g	Tuýp	52.300	58/QĐ-BVTB(HSX)
642	Tobradex	Tobramycin + dexamethason	(3mg+1mg)/ml	Nhỏ mắt	VN-20587-17	Hộp 1 lọ 5ml	Lo	47.300	58/QĐ-BVTB
643	Tobrex	Tobramycin	3mg/ml	Nhỏ mắt	VN-19385-15	Hộp 1 lọ x 5ml	Lo	39.999	26/QĐ-BVDKTB
644	Tothema	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	50mg + 1,33mg + 0,7mg	Uống	VN-19096-15	Hộp 2 vỉ x 10 ống/10ml	Ống	5.150	128/QĐ-BVTB
645	Traflon - 500	Diosmin + hesperidin	450mg; 50mg	Uống	893100112200	Hộp 3 vỉ x 12 viên; Hộp 10 vỉ x 12 viên	Viên	660	711/QĐ-BVNDGD

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	SỐ ĐĂNG KÝ	ĐÓNG GÓI	BVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	QUYẾT ĐỊNH
646	Tralop 0,05%	Clobetasol propionat	0,05% (w/w)	Dùng ngoài	893110166523	Hộp 1 tuýp x 10 gam	Tuýp	6.470	128/QĐ-BVTB
647	Tranexamic Acid Injection	Tranexamic acid	250mg/5ml	Tiêm	VN-22932-21	Hộp 10 ống 5ml	Ống	6.000	711/QĐ-BVNDGD
648	Tranfast	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g + 5,7g + 1,680g + 1,460g + 0,750g	Uống	893110880824	Hộp 10 gói	Gói	28.000	128/QĐ-BVTB
649	Travatan	Travoprost	0,04mg/ml	Nhỏ mắt	540110031923	Hộp 1 lọ 2,5ml	Lọ	252.300	58/QĐ-BVTB
650	Tributel	Trimebutin maleat	200mg	Uống	893110883624	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.500	128/QĐ-BVTB
651	Tridjantab	Linagliptin	5mg	Uống	893110131325	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	860	711/QĐ-BVNDGD
652	Trimebutin 200	Trimebutin maleat	200mg	Uống	893110738724	Chai 200 viên	viên	582	128/QĐ-BVTB
653	Triplixam 5mg/1,25mg/5mg	Amlodipin + indapamid + perindopril	5mg+1,25mg+ 5mg	Uống	VN3-11-17	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	8.557	128/QĐ-BVTB
654	Trolimax	Tacrolimus	0,3mg/g	Dùng Ngoài	893110496124	Hộp 1 tuýp x 10g	Tuýp	32.550	128/QĐ-BVTB
655	Tunadimet	Clopidogrel	75mg	Uống	893110288623	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	258	128/QĐ-BVTB
656	Tyrotab	Tetracain hydroclorid, Tyrothricin	0,1mg; 1mg	Ngâm	893110468624 (VD-18275-13)	Hộp 10 vỉ x 8 viên	Viên	324	128/QĐ-BVTB
657	Ultrabo Breezhaler	Indacaterol+ glycopyrronium	110mcg + 50mcg	Dạng hít	VN-23242-22	Hộp 3 vỉ x 10 viên kèm 1 dụng cụ hít	Hộp	699.208	128/QĐ-BVTB
658	ULTRADOL	Paracetamol; Tramadol hydrochloride	325mg; 37,5mg	Uống	893111107823	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	896	98/QĐ-TMS
659	UPSA-C	Vitamin C	1000mg	Uống	VN-22567-20	Hộp 1 tuýp 10 viên	Viên	3.333	128/QĐ-BVTB
660	Urdoc	Ursodeoxycholic acid	300mg	Uống	893110381524	Hộp 3 vỉ, 4 vỉ, 5 vỉ, 8 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.650	711/QĐ-BVNDGD
661	Utrogestan 200 mg	Progesteron	200mg	Uống	840110179823	Hộp 15 viên (1 vỉ 7 viên + 1 vỉ 8 viên)	Viên	14.848	128/QĐ-BVTB
662	Vắc xin uốn ván hấp phụ (TT)	Giải độc tố uốn ván tinh chế	≥ 40 IU/0,5ml	Tiêm	QLVX-881-15	Hộp 20 ống (0,5ml/ống chứa 01 liều vắc xin)	Ống	14.784	128/QĐ-BVTB
663	Vaco Loratadine	Loratadin	10mg	Uống	VD-23115-15	Chai 1000 viên	Viên	109	711/QĐ-BVNDGD
664	Vagastat	Sucralfat	1500mg	Uống	VD-23645-15	Hộp 30 gói x 15g	Gói	4.200	128/QĐ-BVTB
665	Vaginesten	Clotrimazol	500mg	Đốt âm đạo	893110295524	Hộp 1 vỉ x 2 viên, nhôm - PVC	viên	4.000	128/QĐ-BVTB
666	Valbivi 0.5g	Vancomycin	500mg	Tiêm	VD-18365-13	Hộp 10 lọ	Lọ	14.979	711/QĐ-BVNDGD
667	Valygyno	Nystatin + neomycin + polymyxin B	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Đốt âm đạo	893110181924	Hộp 1 vỉ x 10 viên	viên	3.980	128/QĐ-BVTB
668	Varivax	Oka/Merck varicella virus, live, attenuated >= 1350 PFU/lọ	>=1350PFU/lọ	Tiêm	001310037823	Hộp 1 lọ bột đơn liều kèm 1 lọ dung môi	Lọ	872.195	128/QĐ-BVTB
669	Varogel	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg + 611,76mg + 80mg	Uống	893100219224	Hộp 20 gói 10ml	Gói	2.730	128/QĐ-BVTB
670	Varogel S	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	Gói 10ml chứa: Magnesi hydroxyd (dưới dạng Magnesi hydroxyd 30% past) 800,4mg; Nhôm hydroxyd (dưới dạng Nhôm	Uống	893100860924	Hộp 20 gói 10ml	Gói	2.646	128/QĐ-BVTB
671	Vashasan MR	Trimetazidin	35mg	Uống	893110238024	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 30 viên	Viên	350	711/QĐ-BVNDGD
672	Vastarel MR	Trimetazidin	35mg	Uống	VN-17735-14	Hộp 2 vỉ x 30 viên	Viên	2.705	58/QĐ-BVTB
673	Vastarel OD 80mg	Trimetazidin	80mg	Uống	VN3-389-22	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	5.410	58/QĐ-BVTB
674	Ventolin Inhaler	Salbutamol (sulfat)	100mcg/liều xịt	Đường hô hấp	VN-18791-15	Hộp 1 bình xịt 200 liều	Bình xịt	76.379	58/QĐ-BVTB
675	Verorab Vắc xin đại (bất hoạt), điều chế trên canh cấy tế bào	Mỗi liều vắc xin hoàn nguyên 0,5 ml chứa: virus đại bất hoạt (chủng Wistar Rabies PM/WI	3,25 IU/ 0,5ml/ liều	Tiêm bắp, tiêm trong da	300310305824	Hộp 1 lọ, lọ 1 liều vắc xin đóng khô, kèm 1 bơm tiêm nạp sẵn 0,5ml dung môi NaCl 0,4%; Hộp 10 lọ, mỗi lọ 1 liều vắc xin đóng khô, kèm 10 bơm	Lọ	267.033	128/QĐ-BVTB
676	VG-5	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, Râu bắp	100mg+130mg+50mg+50mg	Uống	VD-26683-17	Hộp 4 vỉ x 10 viên	Viên	754	106/QĐ-BVTB
677	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Perindopril + amlodipin	3,5mg+2,5mg	Uống	VN3-46-18	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	5.960	128/QĐ-BVTB
678	Viacoram 7mg/5mg	Perindopril + amlodipin	7mg+ 5mg	Uống	VN3-47-18	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	6.589	128/QĐ-BVTB
679	Viên bạch trí	Đảng sâm, Hoàng kỳ, Dương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Đại táo	340mg+280mg+60mg+60mg+60mg+60mg+280mg	Uống	VD-25817-16	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	693	106/QĐ-BVTB
680	Viên nang ngọc quý	Bạch tật lê, Bạch thược, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Mẫu đơn bì, Dương quy, Hoai sơn, Phục linh, Thục địa, Sơn thù, Thạch	0,3g+0,3g+0,3g+0,3g+0,3g+0,3g+0,4g+0,4g	Uống	VD-23563-15	Hộp 2 túi x 5 vỉ x 10 viên	Viên	700	106/QĐ-BVTB

ĐƠN ĐÀ TÀI
 (Red stamp/seal)

1950
MAY 10
1950

STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	SỐ ĐĂNG KÝ	ĐÓNG GÓI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	QUYẾT ĐỊNH
681	Viên xương khớp Fengshi-OPC	Mã tiên chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, Tam Thất	0,7mg+852mg+232mg+50mg	Uống	VD-19913-13	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	840	106/QĐ-BVTB
682	Vigamox	Moxifloxacin	5mg/1ml	Nhỏ mắt	VN-22182-19	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	89.999	58/QĐ-BVTB
683	Vilason-50	Vildagliptin	50mg	Uống	890110002725	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	3.900	711/QĐ-BVNDGD
684	Vilipitin	Vildagliptin	50mg	Uống	893110160600	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	680	711/QĐ-BVNDGD
685	Vincero 1mg	Acenocoumarol	1mg	Uống	893110306723	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	245	128/QĐ-BVTB
686	Vinceryl 5mg/5ml	Glyceryl trinitrat(Nitroglycerin)	5mg/5ml	Tiêm	893110030324	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 5 ml	Ống	50.000	128/QĐ-BVTB
687	Vincomid	Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm	VD-21919-14	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml	Ống	1.200	128/QĐ-BVTB
688	Vincopane	Hyosein butylbromid	20mg/1ml	Tiêm	893110448124	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 1ml	Ống	2.640	711/QĐ-BVNDGD
689	Vin-hepa 5g	L-Ornithin - L- aspartat	5g/10ml	Tiêm	893110375723	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml	Ống	38.450	128/QĐ-BVTB
690	Vinphacine	Amikacin	500mg/2ml	Tiêm	893110307123	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml	Ống	4.700	711/QĐ-BVNDGD
691	Vinphatoxin	Oxytocin	5IU/1ml	Tiêm	893114305223	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 1ml	Ống	2.800	711/QĐ-BVNDGD
692	Vinsolon	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm	893110219923	Hộp 10 lọ + 10 ống dùng mỗi pha tiêm	Lọ	6.800	711/QĐ-BVNDGD
693	Vinstigmin	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/ml	Tiêm	893114078724	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 1ml	Ống	4.900	128/QĐ-BVTB
694	Vinterlin	Terbutalin	0,5mg/1ml	Tiêm	VD-20895-14	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	Ống	5.300	128/QĐ-BVTB
695	Vitamin 3B	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 125mcg	Uống	VD-35073-21	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	1.200	128/QĐ-BVTB
696	Vitamin PP	Vitamin PP	500mg	Uống	893110438324	Chai 200 viên	viên	155	128/QĐ-BVTB
697	Vixcar	Clopidogrel	75mg	Uống	893110329724	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1.030	64/QĐ-BVDKTB
698	Voltaren	Diclofenac	75mg	Uống	VN-11972-11	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	6.185	58/QĐ-BVTB
699	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm	VN-20041-16	Hộp 1 vỉ x 5 ống 3ml	Ống	18.066	58/QĐ-BVTB
700	Volulyte 6%	Tinh bột este hóa (hydroxyethylstarch)	(30g+2,315g+3,01g+0,15g+0,15g)/500ml	Tiêm truyền	VN-19956-16	Thùng 20 túi 500ml	Túi	110.000	128/QĐ-BVTB
701	Vorifend 500	Glucosamin	500mg	Uống	893100421724	Hộp 6 vỉ x 10 viên	viên	1.500	128/QĐ-BVTB
702	VUJU	Sắt sulfat + folie acid	200mg + 0,4mg	Uống	893100417524	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	Viên	1.500	128/QĐ-BVTB
703	Xatral XL 10mg	Alfuzosin	10mg	Uống	300110002100	Hộp 1 vỉ x 30 viên	Viên	15.291	58/QĐ-BVTB
704	Xonatrix	Fexofenadin	60mg	Uống	893100385624	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Al-Al; Hộp 10 vỉ x 10 viên, PVC-Al	Viên	554	128/QĐ-BVTB
705	Xonatrix forte	Fexofenadin	180mg	Uống	VD-34679-20	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.019	128/QĐ-BVTB
706	Xylocaine Jelly	Lidocain (hydroclorid)	2%	Dùng ngoài	VN-19788-16	Hộp 10 tuýp x 30 gam	Tuýp	66.720	58/QĐ-BVTB
707	Zabavnik	Baclofen	10mg	Uống	893110664924	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.354	128/QĐ-BVTB
708	Zaromax 100	Azithromycin	100 mg	Uống	VD-27557-17	Hộp 24 gói x 0,75g	gói	1.500	128/QĐ-BVTB
709	Zensalbu nebules 2.5	Salbutamol (sulfat)	2,5mg/2,5ml	Khí dung	893115019000	Hộp 2 túi x 1 vỉ x 05 ống x 2,5ml	Ống	4.410	128/QĐ-BVTB
710	Zensalbu nebules 5.0	Salbutamol (sulfat)	5mg/2,5ml	Khí dung	893115019100	Hộp 2 túi x 1 vỉ x 05 ống x 2,5ml	Ống	8.400	128/QĐ-BVTB
711	Zentani 500mg/5ml	Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm	VD-33432-19	Hộp 10 lọ x 5ml	Lọ	12.600	26/QĐ-BVTB
712	Zentason	Mometason furoat	Mỗi lọ 16,8ml chứa: Mometason furoat 7mg	Xịt mũi	893100881024	Hộp 1 lọ 14,4ml (tương đương với 120 liều xịt, 50mcg/liều xịt)	Lọ	125.000	128/QĐ-BVTB
713	Zhekof	Telmisartan	40mg	Uống	VD-21070-14	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	458	53/QĐ-TTMS
714	Zinc	Kẽm gluconat	70mg	Uống	VD-21787-14	hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	630	128/QĐ-BVTB
715	Zinc 10	Kẽm gluconat	Zinc 10mg	Uống	893100056624	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	128	128/QĐ-BVTB

PH
VIỆN
HOA
BÌNH
HT



STT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	SỐ ĐĂNG KÝ	ĐÓNG GÓI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	QUYẾT ĐỊNH
716	Zinnat tablets 250mg	Cefuroxim	250mg	Uống	VN-19963-16	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	12.510	58/QĐ-BVTB
717	Zinnat tablets 500mg	Cefuroxim	500mg	Uống	VN-20514-17	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	22.130	58/QĐ-BVTB
718	Zinsol	Kẽm gluconat	10mg/5ml	Uống	893100148023	Hộp 1 chai 100ml	Chai	14.700	128/QĐ-BVTB
719	Zodalan	Midazolam	5mg/1ml	Tiêm	893112265523	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	15.750	128/QĐ-BVTB
720	Zolmed 150	Fluconazol	150mg	Uống	VD-20723-14	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	1.600	711/QĐ-BVNDGD



BS. CKH. VÕ VĂN HÙNG



